



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

Tác phẩm dịch DC-14 Biện chứng là gì?

Karl Popper

Đinh Tuấn Minh dịch

© 2011 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Đinh Tuấn Minh dịch

(Phiên bản ngày 16/02/2011)

Tác phẩm dịch DC-14

Biện chứng là gì?^[*]

Karl Popper

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR.

[*] Bài viết đọc lại một seminar về triết học tại Canterbury University College, Christchurch, New Zealand, năm 1937. Xuất bản lần đầu trên *Mind*, n.s., 49, 1940. Dịch từ bản in lại trong Popper, Karl, *Conjectures and Refutations: the Growth of Scientific Knowledge*, 1989, 5ed, Routledge: London, pp. 312-35.

Mục lục	2
Giải nghĩa phép biện chứng	
3 Phép biện chứng của Hegel	
19 Biện chứng sau Hegel	
.....	28

Không có cái gì lại quá ngớ ngẩn hoặc nhảm nhí đến mức nó không được một triết gia này hay khác xem xét, phát biểu.

Descartes

Câu đề dẫn trên có thể được khái quát hoá. Nó ứng nghiệm không chỉ cho các triết gia và trong triết học, mà còn trong toàn bộ địa hạt tư tưởng và sự nghiệp của con người, cho cả khoa học, công nghệ, kỹ nghệ, và chính trị. Thực ra, xu hướng muốn thử bất kỳ cái gì dù chỉ một lần, theo gợi ý của câu đề dẫn, có thể còn được mở rộng sang một địa hạt rộng lớn hơn – trong sự đa dạng muôn hình muôn vẻ đầy kỳ diệu được tạo ra bởi muôn loài trên hành tinh của chúng ta.

Vì thế, nếu chúng ta muốn giải thích tại sao tư duy của con người lại luôn có xu hướng thử đưa ra mọi giải pháp khả dĩ cho bất kỳ vấn đề nào mà nó phải đối mặt thì chúng ta có thể phải trông đợi vào một loại thường hiện tổng quát hơn (a highly general sort of regularity). Phương pháp nhằm đưa ra một giải pháp thường là giống nhau; đây là *phương pháp thử-sai* (the method of trial and error). Về cơ bản, đây cũng là phương pháp mà các tổ chức sinh vật hữu cơ sử dụng trong quá trình thích nghi. Rõ ràng, sự thành công của phương pháp này phụ thuộc nhiều vào số lượng và sự đa dạng của các phép thử: chúng ta thử càng nhiều thì chúng ta càng có cơ hội thành công trong một lần thử nào đấy.

Chúng ta có thể xem phương pháp được sử dụng trong quá trình phát triển của tư duy con người, và đặc biệt của triết học, là một biến thể đặc thù của phương pháp thử-sai. Người ta có thiên hướng đối phó với một vấn đề hoặc bằng cách đưa ra một lý thuyết nào đó và bám chặt vào nó đến chừng nào còn có thể (nếu lý thuyết đó tỏ ra sai người ta thậm chí còn dám quên sinh vì nó thay vì từ bỏ nó¹), hoặc bằng cách đấu tranh chống lại một lý thuyết như thế, một khi người ta thấy những khiếm khuyết của nó. Cuộc đấu tranh giữa các ý thức hệ này, mà hiển nhiên có thể diễn giải tường tận bằng phương pháp thử-sai, có vẻ như là nét đặc trưng của bất kỳ cái gì dùng để mô tả sự phát triển của tư duy con người. Ở những nơi điều này không xảy ra, về cơ bản, là những trường hợp có một lý thuyết hay hệ thống tư tưởng nhất định được duy trì một cách giáo điều xuyên suốt một thời gian dài; nhưng những trường hợp

¹ Thái độ giáo điều trong việc bám vào một lý thuyết cho tới chừng nào còn có thể có ý nghĩa quan trọng. Nếu không có nó chúng ta không thể phát hiện ra được cái gì ẩn chứa bên trong một lý thuyết – chúng ta sẽ từ bỏ lý thuyết trước khi chúng ta có một cơ hội thực sự để phát hiện ra sức mạnh của nó; và hệ quả là không còn lý thuyết nào có khả năng đóng một vai trò nào đó trong việc đem lại trật tự cho thế giới, trong việc giúp chúng ta đối phó với các sự kiện tương lai, trong việc thu hút sự chú ý của chúng ta vào các sự kiện mà chúng ta sẽ không khi nào quan sát được nếu như không có nó.

như thế chỉ còn rất ít nếu như chúng ta tính đến cả các trường hợp nơi sự phát triển tư duy diễn ra chậm chạp, tĩnh tiến, và liên tục, và mang tính kế thừa thay vì mang tính thử-sai và

tranh đấu giữa các ý thức hệ.

Nếu việc phát triển phương pháp thử-sai ngày càng có ý thức, thì nó bắt đầu mang các dáng dấp của “phương pháp khoa học”. “Phương pháp” này² có thể được mô tả ngắn gọn như sau. Đối diện với một vấn đề nhất định, nhà khoa học thử đề xuất một loại giải pháp – một lý thuyết. Nếu thấy có vẻ ổn, khoa học chấp nhận lý thuyết này một cách có điều kiện; nó mang đầy đủ nét đặc trưng của một phương pháp khoa học theo nghĩa các nhà khoa học sẽ không tiếc công sức để phê phán và thử nghiệm cái lý thuyết đó. Phê phán và thử nghiệm song hành với nhau; lý thuyết bị phê phán từ rất nhiều phía nhằm chỉ ra những điểm mà nó thiếu chắc chắn. Và việc thử nghiệm lý thuyết diễn ra bằng cách phơi bày những điểm thiếu chắc chắn này thông qua một quá trình kiểm nghiệm khắt khe nhất có thể. Dĩ nhiên, một lần nữa đây cũng là một biến thể của phương pháp thử-sai. Các lý thuyết được đưa ra để dò đường và được áp dụng thử. Nếu kết quả của một thử nghiệm chỉ ra rằng lý thuyết sai, thì lý thuyết đó bị loại trừ; phương pháp thử-sai về bản chất là phương pháp loại trừ. Sự thành công của nó chủ yếu phụ thuộc vào ba điều kiện, cụ thể là: (i) có một số lượng đủ lớn các lý thuyết (có hàm lượng trí tuệ) được đưa ra, (ii) các lý thuyết được đưa ra cần tương đối đa dạng, và (iii) cần tiến hành các thử nghiệm ở mức đủ khắt khe. Theo cách này chúng ta có thể, nếu may mắn, tìm được lý thuyết phù hợp nhất sau khi loại trừ những lý thuyết kém phù hợp hơn.

Nếu mô tả trên³ về sự phát triển của tư duy con người nói chung và của tư duy khoa học nói riêng được chấp nhận là đúng đắn ở mức độ nhiều ít khác nhau, thì nó có thể giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của cái điều được ngụ ý bởi những người nói rằng sự phát triển của tư duy con người diễn ra theo các con đường “*biện chứng*”.

Biện chứng (theo nghĩa hiện đại⁴, nghĩa là theo nghĩa mà Hegel sử dụng thuật ngữ đó) là một lý thuyết cho rằng một cái gì đó – cụ thể hơn, tư duy con người – phát triển theo một

² Nó không phải là một phương pháp theo nghĩa, nếu ta thực hành nó, ta sẽ thành công; hoặc nếu ta không thành công, ta sẽ không thực hiện nó trong tương lai; nghĩa là, nó không phải là một cách thức chắc chắn đem lại kết quả: một phương pháp theo nghĩa này không tồn tại.

³ Phân tích chi tiết, xem trong tác phẩm *Logic of Scientific Discovery* (L.Sc.D.) [của Karl Popper] (bản tiếng Anh, do NXB Routledge ấn hành lần đầu vào năm 1959).

⁴ Biểu ngữ tiếng Hy Lạp “*Hē dialektikē (technē)*” có thể được dịch thành “(nghệ thuật) sử dụng ngôn ngữ một cách có lý lẽ”. Nghĩa này của thuật ngữ xuất hiện từ thời Plato; nhưng ngay cả trong thời đại của Plato, nó xuất hiện với nhiều nghĩa khác nhau. Ít nhất thì một trong những nghĩa cổ xưa của nó rất gần với cái mà tôi đã mô tả ở trên là “phương pháp khoa học”. Vì rằng nó được sử dụng để mô tả phương pháp xây dựng các lý thuyết có chức năng giải thích và phương pháp tranh luận một cách có phê phán các lý thuyết này, mà bao gồm cả câu hỏi liệu chúng có khả năng giải thích được các quan sát thực nghiệm, hay, theo cách nói cũ, liệu chúng có khả năng “*lưu giữ được vẻ bề ngoài*” (save the appearances) hay không.

cách thức được đặc trưng bởi cái gọi là tam đoạn biện chứng: chính đề, phản đề, và hợp đề. Đầu tiên có một ý tưởng hoặc một lý thuyết hoặc một xu hướng vận động nào đó được gọi là một “*chính đề*”. Một chính đề như thế thường sẽ tạo ra cái đối lập, bởi vì, giống như hầu hết

các sự vật trên thế giới, có lẽ nó sẽ có giá trị hạn chế và sẽ có các điểm yếu. Ý tưởng hoặc xu hướng vận động đối lập được gọi là “*phản đề*”, bởi vì nó nhằm phản lại cái đầu, tức chính đề. Cuộc tranh đấu giữa chính đề và phản đề diễn ra cho tới khi đạt được một giải pháp nào đó mà, theo một nghĩa nhất định, vượt lên trên cả chính đề và phản đề do nó phát hiện ra được các giá trị riêng của chúng và do nó cố gắng bảo tồn các tinh hoa và tránh các hạn chế của cả hai. Giải pháp đạt được ở bước thứ ba này được gọi là “*hợp đề*”. Một khi đạt được, hợp đề đến lượt nó có thể lại trở thành bước thứ nhất trong một tam đoạn biện chứng mới khác, và quá trình sẽ lại tiếp diễn như thế nếu hợp đề cụ thể vừa đạt được lại trở nên thiếu thuyết phục (one-sided) hoặc trở nên không thỏa mãn. Trong trường hợp này, mặt đối lập sẽ lại nổi lên, và điều này có nghĩa là cái hợp đề vừa đạt được có thể được mô tả như là một chính đề mới, cái chính đề tạo ra được một phản đề mới. Do đó, tam đoạn biện chứng sẽ lại diễn ra ở một trình độ cao hơn, và nó có thể đạt tới cấp độ thứ ba khi một hợp đề thứ hai đạt được.⁵

Đây là toàn bộ cái được gọi là “tam đoạn biện chứng”. Không nghi ngờ gì, tam đoạn biện chứng mô tả khá tốt những giai đoạn nhất định trong lịch sử tư tưởng, đặc biệt quá trình phát triển nhất định của các ý tưởng và các lý thuyết, và của các xu hướng vận động của xã hội vốn dựa trên các ý tưởng hoặc các lý thuyết. Một quá trình phát triển biện chứng như thế có thể được “giải thích” bằng cách chỉ ra rằng nó diễn ra phù hợp với phương pháp thử-sai mà chúng ta đã đề cập ở trên. Nhưng cần phải thừa nhận là nó không giống hẳn với sự phát triển (được mô tả ở trên) của một lý thuyết thông qua quá trình thử-sai. Mô tả lúc trước của chúng ta về phương pháp thử-sai liên quan chỉ tới việc đề ra một ý tưởng và việc phê phán ý tưởng đó, hay, nói theo cách của các nhà biện chứng, chỉ liên quan đến sự đấu tranh giữa một chính đề và phản đề của nó; ngay từ đầu chúng ta không đưa ra bất kỳ gợi ý nào về một sự phát triển tiếp theo, chúng ta không cho là cuộc đấu tranh giữa một chính đề và phản đề của nó sẽ dẫn đến một hợp đề. Thay vì đó chúng ta cho rằng cuộc đấu tranh giữa một ý tưởng và ý tưởng phê phán nó, hay giữa một chính đề và phản đề của nó sẽ dẫn đến việc loại trừ chính đề (hoặc phản đề) nếu nó không còn thỏa mãn; và rằng sự cạnh tranh của các lý thuyết sẽ dẫn

⁵ Trong ngôn từ của Hegel, bởi có hợp đề nên cả chính đề và phản đề (i) *bị rút gọn thành các cấu thành (của hợp đề)* và do đó chúng (ii) *bị loại trừ* (hoặc *bị phủ định*, hoặc *bị thủ tiêu*, hoặc *bị gạt sang một bên*, hoặc *bị khử*) và, đồng thời (3) *được bảo tồn*, hoặc *được lưu giữ*, hoặc *bị giam cầm*) và (iv) *được nâng lên* (hoặc *được đưa lên một mức độ cao hơn*). Các cụm từ đánh chữ nghiêng là các bản dịch cho bốn nghĩa cơ bản của một từ tiếng Đức “*aufgehoben*” (có nghĩa đen là “được đưa lên”) vốn được Hegel lạm dụng sử dụng ở mức độ khủng khiếp.

đến việc áp dụng các lý thuyết mới chỉ nếu như có đủ số lượng các lý thuyết trong tay và được đem ra thử nghiệm.

Vì thế có thể nói là sự lý giải bằng phương pháp thử-sai có đôi chút rộng rãi hơn so với sự lý giải bằng phương pháp biện chứng. Nó không bị giới hạn vào tình huống nơi chỉ có một

chính đề được đưa ra lúc ban đầu, và vì thế nó có thể dễ dàng được áp dụng vào các tình huống nơi ngay từ đầu đã có một số lượng lớn các lý thuyết được đưa ra độc lập với nhau và không nhất thiết phải là một lý thuyết này đối lập với một lý thuyết khác. Nhưng phải thừa nhận rằng rất đều đặn, và có lẽ là thông thường, xảy ra trường hợp nơi sự phát triển của một nhánh tư tưởng của nhân loại khởi đầu chỉ từ một ý tưởng đơn nhất. Nếu thế, giản đồ biện chứng có thể thường xuyên phù hợp bởi vì chính đề này sẽ mở ra ý tưởng phê phán và theo cách này “tạo ra”, như các nhà biện chứng thường xuyên nói, phản đề của nó.

Vẫn còn có một điểm khá khác biệt nữa giữa phép biện chứng và lý thuyết thử-sai tổng quát được các nhà biện chứng lưu ý. Đối với lý thuyết thử-sai, như đã trình bày ở trên, sẽ là đủ khi nói rằng một quan điểm không thỏa mãn sẽ bị bác bỏ hoặc bị loại trừ. Nhưng các nhà biện chứng quả quyết cho rằng có nhiều thứ để nói hơn nữa. Họ nhấn mạnh rằng mặc dù quan điểm hoặc lý thuyết đang xem xét có thể bị bác bỏ, rất có khả năng là vẫn còn có một yếu tố có giá trị trong quan điểm đó cần bảo tồn, vì nếu không như thế thì chẳng có lý do gì nó lại được đưa ra và được xem xét nghiêm túc cả. Yếu tố có giá trị này của chính đề có khả năng được trình bày sáng tỏ bởi những người bảo vệ chính đề chống lại sự tấn công của các đối thủ, những người trung thành với phản đề. Vì thế, giải pháp thỏa mãn duy nhất của cuộc đấu tranh sẽ là một hợp đề, nghĩa là một lý thuyết tại đó các điểm tốt nhất của các chính đề và phản đề được bảo tồn.

Cần phải thừa nhận rằng một cách lý giải biện chứng như thế về lịch sử tư tưởng đôi khi rất thỏa mãn, và rằng nó có thể cung cấp một số các nội dung có giá trị cho một lý giải dựa trên phép thử-sai.

Hãy lấy sự phát triển của vật lý làm ví dụ. Chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều trường hợp khớp với giản đồ biện chứng, chẳng hạn lý thuyết hạt về ánh sáng. Lý thuyết này, sau khi bị thay thế bởi lý thuyết sóng, vẫn tiếp tục được “bảo tồn” trong một lý thuyết mới mà thay thế cả hai lý thuyết kia. Diễn đạt một cách chính xác hơn, từ góc độ của các công thức mới, các công thức cũ vẫn có thể được xem như là các phép tính xấp xỉ; nghĩa là, chúng có vẻ gần đúng đến mức chúng ta có thể ứng dụng chúng, hoặc cho trường hợp không đòi hỏi cần phải

có độ chính xác quá cao, hoặc thậm chí như là những công thức cực kỳ chính xác đối với một số các lĩnh vực ứng dụng nhất định.

Có thể nói là tất cả điều này đều củng cố quan điểm biện chứng. Nhưng chúng ta phải cẩn thận không nên chấp nhận quá nhiều.

Chẳng hạn chúng ta phải cẩn thận đối với một số các ẩn dụ mà các nhà biện chứng đưa ra và đáng tiếc là chúng lại thường xuyên được tiếp nhận ở mức độ quá đáng. Một ví dụ là khi các nhà biện chứng nói rằng chính đề “sản sinh” ra phản đề của nó. Thực sự thì chỉ có thái độ phê phán của chúng ta mới sản sinh ra phản đề, và khi thiếu thái độ như vậy – mà đây là trường hợp khá thường xuyên xảy ra – chẳng có phản đề nào được sản sinh ra. Tương tự, chúng ta phải cẩn thận không nên nghĩ rằng “cuộc đấu tranh” giữa chính đề và phản đề sẽ “sản sinh ra” hợp đề. Cuộc đấu tranh luôn diễn ra trong từng bộ óc; và những bộ óc này phải sản sinh ra các ý tưởng mới: có rất nhiều cuộc đấu tranh vô bổ trong lịch sử tư tưởng loài người, các cuộc đấu tranh kết thúc chẳng đi đến đâu cả. Và ngay cả khi đạt được một hợp đề thì hợp đề này thường xuyên là một mệnh đề ở dạng “đầu Ngô mình Sở” thay vì là một hợp đề “bảo tồn” những phần tốt đẹp hơn của cả chính đề và phản đề. Mệnh đề này thường gây ra hiểu nhầm ngay cả khi nó đúng, bởi vì bên cạnh các ý tưởng cũ mà nó “bảo tồn”, hợp đề trong mọi trường hợp nhất thiết phải chứa đựng một ý tưởng mới nhất định nào đó mà không thể qui giản về các giai đoạn trước đó của quá trình phát triển. Nói cách khác, hợp đề sẽ thường bao gồm nhiều thứ hơn cái được xây dựng chỉ từ chất liệu do chính đề và phản đề cung ứng. Cần nhắc tất cả điều này thì lý giải biện chứng, với gợi ý của nó rằng một hợp đề sẽ được tạo dựng từ các ý tưởng được chứa đựng trong một chính đề và một hợp đề, ngay cả khi ứng nghiệm, hầu như chẳng có mấy hữu ích đối với việc phát triển tư duy. Đây là điều mà chính một vài nhà biện chứng đã nhấn mạnh; tuy nhiên, họ gần như luôn giả định rằng phép biện chứng có thể được sử dụng như là một công cụ để giúp họ thúc đẩy, hoặc ít nhất dự đoán, sự phát triển của tư duy trong tương lai.

Nhưng những hiểu lầm đáng kể nhất lại phát sinh từ cách nói thiếu chặt chẽ của các nhà biện chứng về các mâu thuẫn (contradictions).

Họ nhận xét hoàn toàn đúng rằng các mâu thuẫn là vấn đề có tầm quan trọng bậc nhất trong lịch sử tư tưởng – chính xác là quan trọng ngang bằng với sự phê phán. Sự phê phán không thể tránh được việc phải chỉ ra một mâu thuẫn nhất định nào đó; hoặc một mâu thuẫn bên trong lý thuyết bị phê phán, hoặc một mâu thuẫn giữa lý thuyết này và lý thuyết khác mà chúng ta có lý do để chấp nhận, hoặc một mâu thuẫn giữa lý thuyết này với các thực tế – hoặc

chính xác hơn, giữa lý thuyết này và các mệnh đề nhất định về thực tế. Sự phê phán có thể chẳng làm cái gì hết ngoại trừ việc hoặc chỉ ra một mâu thuẫn nào đó như thế, hoặc có lẽ đơn giản hơn là đối nghịch lại với lý thuyết này (nghĩa là, sự phê phán có thể đơn giản là cách diễn đạt một phản đề). Nhưng sự phê phán có một ý nghĩa tối quan trọng: nó là động lực chính của quá trình phát triển trí tuệ. Nếu như không có các mâu thuẫn, không có sự phê

phán, thì sẽ không có động cơ duy lý để thay đổi các lý thuyết của chúng ta: sẽ không có tiến bộ trí tuệ.

Vì thế, từ sự nhìn nhận chính xác rằng các mâu thuẫn – đặc biệt là mâu thuẫn giữa một chính đề và một phản đề, mà “sản sinh” ra sự tiến bộ dưới hình thức một hợp đề – đóng vai trò cực kỳ hữu ích, và hơn thế là động lực thúc đẩy tiến bộ tư tưởng, các nhà biện chứng đi đến kết luận – và rồi chúng ta sẽ thấy đây là một kết luận sai – rằng không cần thiết phải né tránh các mâu thuẫn hữu ích này. Và họ thậm chí còn nhận định rằng không thể né tránh được các mâu thuẫn, vì chúng xảy ra ở mọi nơi trên thế giới.

Một nhận định như thế đồng nghĩa với việc tấn công vào cái “qui luật về mâu thuẫn” (hoặc, đầy đủ hơn là “qui luật về sự loại trừ các mâu thuẫn”) trong logic truyền thống. Qui luật này phát biểu rằng hai mệnh đề mâu thuẫn nhau không bao giờ có thể cùng đồng thời đúng, hoặc rằng một mệnh đề chứa phép hội (conjunction) của hai mệnh đề mâu thuẫn nhau nhất thiết phải bị bác bỏ vì nó nhận giá trị sai xét trên bình diện logic. Bị quyến rũ bởi lợi ích của các mâu thuẫn, các nhà biện chứng cho rằng cần phải loại bỏ qui luật về mâu thuẫn này của logic truyền thống. Họ tuyên bố rằng phép biện chứng đem lại một logic mới – logic biện chứng. Phép biện chứng, như tôi đã trình bày chi như là một học thuyết về lịch sử – một lý thuyết về sự phát triển tư tưởng trong quá trình lịch sử – theo cách này trở thành một học thuyết hoàn toàn khác hẳn: nó đồng thời vừa là một lý thuyết về logic và (rồi chúng ta sẽ thấy) vừa là một lý thuyết tổng quát về thế giới.

Đây là những tuyên bố gây chấn động, nhưng chúng chẳng có một chút nền móng nào. Thực ra, chúng chẳng căn cứ vào bất kỳ cái gì ngoại trừ cách diễn đạt lỏng lẻo và vòng vo.

Các nhà biện chứng nói rằng các mâu thuẫn có ích, hoặc có lợi, hoặc có công dụng đối với sự tiến bộ, và chúng ta phải thừa nhận rằng, theo một nghĩa nhất định nào đó thì điều này đúng. Tuy nhiên, điều đó đúng chỉ tới chừng nào chúng ta quyết tâm không sống chung với các mâu thuẫn, và thay đổi lý thuyết khi phát hiện nó chứa mâu thuẫn; nói cách khác, không bao giờ chấp nhận mâu thuẫn: chỉ nhờ quyết tâm này của chúng ta mới khiến cho sự phê

phán, nghĩa là việc chỉ ra các mâu thuẫn, thúc giục chúng ta thay đổi các lý thuyết và nhờ thế dẫn đến sự tiến bộ.

Không hề quá khi nhấn mạnh rằng nếu chúng ta thay đổi thái độ này, tức quyết định chấp nhận các mâu thuẫn, thì các mâu thuẫn ngay tức thì mất hết mọi ích lợi. Chúng sẽ thôi không còn có công dụng đối với sự tiến bộ. Vì nếu như chúng ta sẵn sàng sống chung với các mâu

thuần, thì việc chỉ ra các mâu thuẫn trong các lý thuyết của chúng ta có thể sẽ không còn là động cơ khiến chúng ta phải thay đổi chúng. Nói cách khác, mọi phê phán (vốn bao gồm cả việc chỉ ra các mâu thuẫn) sẽ mất đi sức mạnh của nó. Sự phê phán sẽ bị đáp trả bằng “vâng, tại sao lại không?” hoặc thậm chí bằng một câu thiện chí hơn “thế đó, thưa ông!”, nghĩa là bằng cách hân hoan đón nhận các mâu thuẫn mà chúng ta đã mất công chỉ ra.

Nhưng điều này có nghĩa là nếu chúng ta sẵn sàng sống với các mâu thuẫn, thì phê phán, và cùng với nó là mọi tiến bộ về trí tuệ, sẽ đi đến hồi chấm dứt.

Vì thế, chúng ta phải nói với nhà biện chứng rằng anh không thể đồng thời đi trên cả hai con đường. Hoặc anh quan tâm tới các mâu thuẫn bởi vì lợi ích của chúng: khi đó anh phải không được chấp nhận chúng. Hoặc anh sẵn sàng chấp nhận chúng: khi đó chúng sẽ trở nên vô ích, và sự phê phán, thảo luận dựa trên lý trí, và sự tiến bộ trí tuệ sẽ trở thành bất khả.

Do đó, “sức mạnh” duy nhất thúc đẩy quá trình phát triển biện chứng là sự quyết tâm của chúng ta trong việc không chấp nhận, không sống chung với mâu thuẫn giữa chính đề và phản đề. Đây không phải là một sức mạnh bí ẩn nằm bên trong hai luận đề này, không phải là một áp lực bí ẩn giữa chúng có tác dụng thúc đẩy quá trình phát triển – nó thuần túy là quyết định của chúng ta, quyết tâm của chúng ta, đối với việc không chấp nhận các mâu thuẫn, khiến chúng ta phải tìm kiếm một quan điểm mới hòng giúp chúng ta tránh được chúng. Và quyết tâm này hoàn toàn chính đáng. Vì có thể dễ dàng chỉ ra rằng nếu như một ai đó chấp nhận các mâu thuẫn thì anh sẽ phải từ bỏ mọi hoạt động nghiên cứu khoa học: nó đồng nghĩa với việc phá hủy hoàn toàn khoa học. Chúng ta sẽ làm sáng tỏ điều này bằng cách chứng minh rằng *nếu có hai mệnh đề mâu thuẫn được chấp nhận, thì tất yếu bất kỳ mệnh đề nào cũng được chấp nhận*; vì rằng, từ hai mệnh đề mâu thuẫn, bất kỳ một mệnh đề nào cũng có thể suy ra được một cách hợp lệ.

Điều này không phải luôn được nhận ra,⁶ và vì thế chúng ta cần giải thích nó đầy đủ ở đây. Đây là một trong số ít các kiến thức logic phổ thông không dễ gì nhận ra, và dễ hiểu

⁶ Chẳng hạn xem trong H. Jeffreys, “The Nature of Mathematics”, *Philosophy of Science*, 5, 1938, p. 449. Tại đó Jeffreys viết: “liệu một mâu thuẫn có đưa đến bất kỳ một định đề nào hay không vẫn là một điều còn nghi

được nó đòi hỏi người ta phải chịu khó tư duy nghiêm túc. Có thể dễ dàng giải thích nó cho những độc giả không ngại sử dụng các ký hiệu trông giống như toán học; nhưng ngay cả đối với các độc giả không thích các ký hiệu như thế thì vấn đề thực ra cũng dễ hiểu nếu họ không quá mất kiên nhẫn, và sẵn sàng tập trung vài ba phút cho điểm này.

Suy luận logic được tiến hành dựa trên một số *các qui tắc suy luận* nhất định. Nó hợp lệ

nếu áp dụng qui tắc suy luận hợp lệ; và một *qui tắc suy luận là hợp lệ nếu, và chỉ nếu, nó không bao giờ dẫn đến một kết luận mang giá trị sai từ những tiền đề mang giá trị đúng*; nói cách khác, nó truyền tải không sai lệch chân giá trị của các tiền đề (miễn là tất cả chúng đều mang giá trị đúng) sang cho kết luận.

Chúng ta sẽ cần hai qui tắc suy luận như thế. Để giải thích qui tắc thứ nhất và khó hơn cả, chúng ta đưa vào ý tưởng về một *mệnh đề phức*, nghĩa là một mệnh đề có dạng như “Socrates thông thái và Peter là một ông Vua”, hoặc chẳng hạn “*hoặc* Socrates thông thái *hoặc* Peter là một ông Vua (nhưng không cả hai)”, hoặc chẳng hạn “Socrates thông thái *và/hoặc* Peter là một ông Vua”. Hai mệnh đề này (“Socrates thông thái”; và “Peter là một ông Vua”) mà hình thành một mệnh đề phức như thế được gọi là các mệnh đề thành phần (component statements).

Bây giờ có một mệnh đề phức mà chúng ta quan tâm ở đây – mệnh đề được xây dựng sao cho nó *có giá trị đúng nếu và chỉ nếu ít nhất một trong hai mệnh đề cấu thành nó mang giá trị đúng*. Tác tử trông không đẹp mắt lắm “*và/hoặc*” có khả năng tạo ra chính xác một mệnh đề phức như thế: nhận định “Socrates thông thái *và/hoặc* Peter là một ông vua” là một mệnh đề mà sẽ mang giá trị đúng nếu và chỉ nếu một hoặc cả hai mệnh đề cấu thành nó mang giá trị đúng; và nó sẽ mang giá trị sai nếu và chỉ nếu cả hai mệnh đề cấu thành nó mang giá trị sai.

Trong logic, thông thường tác tử “*và/hoặc*” được thay thế bằng ký hiệu “**v**” (được phát âm là “vờ”) và các ký tự “*p*” và “*q*” được sử dụng để biểu diễn bất kỳ mệnh đề nào của chúng ta. Khi đó, chúng ta có thể nói một mệnh đề có dạng “*p v q*” sẽ mang giá trị đúng nếu ít nhất một trong hai mệnh đề thành phần của nó, *p* và *q*, mang giá trị đúng.

Bây giờ chúng ta sẵn sàng xây dựng qui tắc suy luận đầu tiên của chúng ta. Nó có thể được hình thành như sau:

ngờ”. Cũng xem trả lời của Jeffreys cho tôi tại *Mind*, 51, 1942, p. 90, phúc đáp của tôi trong *Mind*, 52, 1943, pp. 47 ff., và trong *L.Sc.D.*, chú thích số *2 trong tiết số 23. Thực ra mà nói, tất cả điều này đã được Duns Scotus (*ob.* 1308) nhắc đến, và đã được Jan Łukasiewicz trình bày trong *Erkenntnis*, 5, p. 124.

10

(1) Từ một tiền đề *p* (chẳng hạn “Socrates thông thái”) có khả năng diễn dịch hợp lệ được bất kỳ một kết luận nào có dạng “*p v q*” (chẳng hạn, “Socrates thông thái **v** Peter là một ông Vua”).

Có thể thấy ngay được rằng qui tắc này tất phải hợp lệ nếu chúng ta để ý đến ý nghĩa của “**v**”. Ký hiệu này tạo thành một mệnh đề phức mang giá trị đúng bất cứ khi nào ít nhất một

mệnh đề thành phần của nó mang giá trị đúng. Nghĩa là, nếu p mang giá trị đúng, $p \vee q$ cũng phải mang giá trị đúng. Vì thế, qui tắc của chúng ta tất không thể dẫn đến một kết luận mang giá trị sai từ một tiền đề mang giá trị đúng. Nghĩa là qui tắc này hợp lệ.

Mặc dù qui tắc thứ nhất này hợp lệ nhưng nó vẫn khiến cho những người chưa đụng chạm đến nó cảm thấy lạ lẫm. Và thực sự thì đây là một qui tắc hiếm khi được sử dụng trong đời sống hàng ngày, vì rằng cái kết luận chứa đựng thông tin ít hơn nhiều so với cái tiền đề. Nhưng nó đôi khi được sử dụng, chẳng hạn, trong cá cược. Ví dụ, tôi sẽ tung một đồng xu hai lần, hãy cá cược mặt chính sẽ hướng lên trên *ít nhất một lần*. Hiển nhiên, điều này tương đương với việc tôi cá cược về chân giá trị của mệnh đề phức “mặt chính hướng lên trên trong lần tung đầu tiên $\vee$ mặt chính hướng lên trên trong lần tung thứ hai”. Xác suất đúng của mệnh đề này bằng $\frac{3}{4}$ (theo cách tính toán thông thường); do đó, nó khác với mệnh đề như “mặt chính hướng lên trên trong lần tung thứ nhất *hoặc* mặt chính hướng lên trên trong lần tung thứ hai (nhưng không cả hai)”, mệnh đề này có xác suất đúng là $\frac{1}{2}$. Giờ đây mọi người sẽ nói rằng tôi thắng cá cược nếu như mặt chính hướng lên trên trong lần tung thứ nhất – nói cách khác, mệnh đề phức mà tôi cá cược về chân giá trị của nó tất phải mang giá trị đúng nếu mệnh đề thành phần thứ nhất của nó mang giá trị đúng; điều này chỉ ra rằng chúng ta đã biện luận dựa theo qui tắc suy luận đầu tiên của chúng ta.

Chúng ta có thể trình bày qui tắc đầu tiên của chúng ta theo cách như sau:

$$\frac{p}{p \vee q}$$

Và chúng ta đọc nó là “từ tiền đề p chúng ta có được kết luận $p \vee q$ ”.

Qui tắc suy luận thứ hai của chúng ta quen thuộc hơn qui tắc đầu. Nếu chúng ta ký hiệu phủ định của p là “*không-p*”, thì chúng ta có thể phát biểu như sau:

$$\frac{\begin{array}{c} \text{không-}p \\ p \vee q \end{array}}{q}$$

Và chúng ta có thể đọc thành:

(2) Từ hai tiền đề *không-p* và $p \vee q$, chúng ta có được kết luận q .

Tính hợp lệ của qui tắc này có thể được xác lập nếu chúng ta để ý rằng *không-p* là một mệnh đề mà mang giá trị đúng nếu và chỉ nếu *p* mang giá trị sai. Nghĩa là, nếu tiền đề đầu tiên *không-p* mang giá trị đúng, thì mệnh đề thành phần thứ nhất của tiền đề thứ hai mang giá trị sai; do đó, nếu cả hai mệnh đề đều mang giá trị đúng, thì mệnh đề cấu thành thứ hai của tiền đề thứ hai tất phải mang giá trị đúng, tức là, *q* tất phải mang giá trị đúng bất cứ khi nào hai tiền đề mang giá trị đúng.

Trong cách lập luận rằng, nếu *không-p* mang giá trị đúng, *p* tất phải mang giá trị sai, chúng ta đã ngụ ý, có thể nói như vậy, sử dụng “qui luật về mâu thuẫn” vốn khẳng định rằng *không-p* và *p* không thể đồng thời mang giá trị đúng. Do đó, nếu như nhiệm vụ của tôi trong lúc này là phải lập luận về ích lợi của mâu thuẫn, thì tôi sẽ phải cẩn thận hơn. Nhưng, vào lúc này, tôi chỉ cố gắng chỉ ra rằng *bằng cách sử dụng các qui tắc suy luận hợp lệ, chúng ta có thể suy ra bất kỳ kết luận nào chúng ta muốn từ một cặp tiền đề mâu thuẫn nhau.*

Bằng cách sử dụng hai qui tắc suy luận của chúng ta, chúng ta có thể chứng tỏ điều này. Giả sử chúng ta có hai tiền đề mâu thuẫn nhau, chẳng hạn:

- (a) Trời bây giờ quang,
- (b) Trời bây giờ không quang.

Từ hai tiền đề này, chúng ta có thể suy ra bất kỳ mệnh đề nào, chẳng hạn “Caesar là một kẻ phản bội”, theo cách như sau.

Từ tiền đề (a), dựa theo qui tắc (1), chúng ta có thể suy ra kết luận sau:

- (c) Trời bây giờ quang v Caesar là một kẻ phản bội.

Bây giờ lấy (b) và (c) là các tiền đề, chúng ta có thể diễn dịch ra được mệnh đề sau dựa theo qui tắc (2)

- (d) Caesar là một kẻ phản bội.

Rõ ràng là với cùng phương pháp chúng ta có thể suy ra bất kỳ mệnh đề nào mà chúng ta muốn có; chẳng hạn, Caesar không phải là một kẻ phản bội. Vì thế, chúng ta có thể suy ra “2

+ 2 = 5” và “2 + 2 ≠ 5” – không chỉ mọi mệnh đề mà chúng ta thích, mà cả phủ định của nó, nếu chúng ta không thích mệnh đề đó.

Từ đây chúng ta thấy rằng nếu một lý thuyết chứa đựng một mâu thuẫn, thì nó hàm chứa mọi thứ, và do đó thực sự chẳng là cái gì cả. Một lý thuyết, bên cạnh thông tin mà nó khẳng định, bao gồm cả sự phủ định của thông tin đó chẳng cung cấp cho chúng ta bất kỳ thông tin nào. Do vậy, một lý thuyết mà chứa đựng một mâu thuẫn hoàn toàn chẳng có giá trị gì hết

trong vai trò một lý thuyết.

Để hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của tình huống logic vừa được phân tích, bây giờ tôi sẽ trình bày các qui tắc suy luận khác mà cũng dẫn đến cùng một kết quả. Khác biệt với qui tắc (1), các qui tắc được xem xét và vận dụng bây giờ là một bộ phận của lý thuyết cổ điển về tam đoạn luận, ngoại trừ qui tắc (3), là qui tắc mà chúng ta sẽ xem xét trước tiên.

(3) Từ bất kỳ hai tiền đề, p và q , chúng ta có thể đưa ra một kết luận mà đồng nhất với một trong hai số chúng – chẳng hạn p ; hoặc dưới dạng giản đồ sau:

$$\begin{array}{c} p \\ q \\ \hline p \end{array}$$

Mặc dù qui tắc này không quen thuộc lắm, và với thực tế là một vài triết gia⁷ đã không chấp nhận nó, qui tắc này không nghi ngờ gì là hợp lệ; vì nó nhất định phải cho một kết luận mang giá trị đúng bất cứ khi nào các tiền đề đều mang giá trị đúng. Điều này là hiển nhiên, và quả thực là không có mấy ý nghĩa; và chính vì nó rất ít có ý nghĩa nên trong giao tiếp thông thường, qui tắc này trở thành thừa và do đó ít quen thuộc. Nhưng sự thừa thãi không có nghĩa là không hợp lệ.

Bên cạnh qui tắc (3) này chúng ta sẽ cần thêm một qui tắc khác mà tôi gọi là “qui tắc rút gọn gián tiếp” (the rule of indirect reduction) (bởi vì trong lý thuyết tam đoạn luận cổ điển qui tắc này được ngầm sử dụng cho việc rút gọn gián tiếp các loại hình suy luận “không chuẩn” (hay không đầy đủ) thành loại hình cơ bản hoặc loại hình “chuẩn” (hay đầy đủ)).

Giả sử chúng ta có một tam đoạn luận hợp lệ như sau:

⁷ Tiêu biểu là G. E. Moore.

(a) Tất cả mọi người đều sẽ phải chết

(b) Tất cả cư dân Athen là con người

(c) Tất cả cư dân Athen đều sẽ phải chết.

Bây giờ qui tắc rút gọn gián tiếp nói rằng:

$a \quad b$

a

không-c

(4) Nếu --- là một suy luận hợp lệ, thì ----- cũng là một suy luận hợp lệ. *c*

không-b

Ví dụ, do việc suy luận ra (c) từ các tiền đề (a) và (b) là hợp lệ, nên chúng ta thấy rằng:

(a) Tất cả mọi người đều sẽ phải chết

(không-c) Một số cư dân Athen sẽ không phải chết.

(không-b) một số cư dân Athen không là người.

cũng là một suy luận hợp lệ.

a *a*
không-b *không-c*

(5) Nếu ----- là một suy luận hợp lệ, thì ----- cũng là một suy luận hợp lệ. *c b*

Có thể có được qui tắc (5), chẳng hạn, từ qui tắc (4) cùng với qui luật phủ định của phủ định, qui luật cho chúng ta biết rằng từ *không-không-b* chúng ta có thể diễn dịch thành *b*. Bây giờ nếu qui tắc (5) hợp lệ với bất kỳ mệnh đề *a*, *b*, và *c* nào mà chúng ta chọn (và chỉ khi đó nó mới hợp lệ) thì nó cũng phải hợp lệ trong trường hợp mà *c* trở nên đồng nhất với *a*; nghĩa là, suy luận sau đây phải hợp lệ:

a *a*
không-b *không-a*

(6) Nếu ----- là một suy luận hợp lệ, thì ----- cũng là một suy luận hợp lệ. *a b*

14

a
không-b

(Nhưng chúng ta biết rằng từ qui tắc (3) lập luận ----- thực chất cũng là một *a* suy luận hợp lệ. Do vậy từ (6) và (3) chúng ta có

a
không-a

(7) ----- là một suy luận hợp lệ, bất kể các mệnh đề *a* và *b* nói về cái gì. *b*

Nhưng (7) diễn tả chính xác điều chúng ta muốn chỉ ra – từ bất kỳ hai tiền đề mâu thuẫn nhau, *bất kỳ* kết luận nào cũng có thể được rút ra.

Có thể nảy sinh ra một câu hỏi là liệu tình huống như thế vẫn đúng trong bất kỳ hệ thống logic nào, hoặc liệu chúng ta có thể xây dựng một hệ thống logic tại đó các mệnh đề mâu thuẫn nhau không đưa đến mọi mệnh đề. Tôi đã xem xét câu hỏi này, và câu trả lời là một hệ thống như vậy có thể xây dựng được. Tuy nhiên, hệ thống sẽ trở thành một hệ thống cực kỳ yếu. Nó chỉ còn lại rất ít các qui tắc suy luận thông thường, và chẳng có ngay cả qui tắc *modus ponens* mà phát biểu rằng từ một mệnh đề có dạng “nếu p thì q ” và với mệnh đề p , chúng ta có thể suy ra q . Theo ý của tôi, một hệ thống như thế⁸ chẳng có hữu dụng gì cho việc đưa ra các suy luận mặc dù có lẽ nó cũng mang lại đôi chút thú vị cho những người mà đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng các hệ thống hình thức như vậy.

Đôi khi có ai đó nói rằng việc chúng ta có thể suy ra được bất kỳ thứ gì từ một cặp các mệnh đề mâu thuẫn không hẳn khiến cho một lý thuyết mâu thuẫn trở thành vô dụng: thứ nhất, lý thuyết này có thể tự bản thân nó thú vị ngay cả khi có mâu thuẫn; thứ hai, nó có thể làm nảy sinh các đòi hỏi hiệu chỉnh để khiến nó trở nên nhất quán; và cuối cùng, chúng ta có thể phát triển một phương pháp, thậm chí nếu đây là một phương pháp *ad hoc* (có tính đối phó - ND) (chẳng hạn, trong lý thuyết Quantum, các phương pháp dùng để tránh các phân kỳ) dùng để ngăn ngừa chúng ta khỏi việc tiếp nhận các kết luận sai vốn, xét về mặt logic, bắt nguồn từ lý thuyết đó. Tất cả những điều này đều hoàn toàn đúng; nhưng một lý thuyết nước

⁸ Hệ thống được nói bóng gió đến là “phép giải tích của chủ nghĩa trực giác-nhi nguyên”, xem bài viết của tôi “On the Theory of Deduction I and II”, *Proc. of the Royal Dutch Academy*, 51, các số 2 và 3, 1948, mục 3.82 tại p. 148 và 4.2 tại p. 322, và mục 5.32, 5.42 và chú thích 15. Dr. Joseph Kalman Cohen đã phát triển hệ thống này ở mức độ chi tiết hơn. Tôi đưa ra một lý giải đơn giản về phép giải tích này. Tất cả các mệnh đề đều có thể được thể hiện dưới dạng các mệnh đề tình thái (modal) về khả năng có thể. Từ “có thể p ” và “có thể “nếu p thì q ””, chúng ta thực sự không thể có được “có thể q ” (vì rằng nếu p mang giá trị sai, q có khả năng là một mệnh đề bất khả). Tương tự, từ “có thể p ” và “có thể không- p ”, rõ ràng chúng ta không thể diễn dịch ra được mức độ khả thể của tất cả các mệnh đề.

đôi (make-shift theory) như vậy làm nảy sinh những nguy hiểm đã được bàn luận đến trước đây: nếu chúng ta có ý định nghiêm chỉnh sống chung với nó thì chẳng có gì thúc đẩy chúng ta tìm kiếm một lý thuyết tốt hơn; và cũng nói theo một cách khác: nếu chúng ta tìm kiếm một lý thuyết tốt hơn, thì chúng ta làm như thế là bởi vì chúng ta nghĩ rằng lý thuyết mà chúng ta đã xem xét là một lý thuyết tồi, *chứa đựng một số các mâu thuẫn nào đó*. Sự chấp nhận các mâu thuẫn ở đây cũng như mọi nơi khác tất phải dẫn tới việc kết liễu sự phê phán, và do đó dẫn tới sự sụp đổ của khoa học.

Ai đó có thể thấy ở đây sự nguy hiểm của những cách nói thiếu chặt chẽ và ẩn dụ. Tính thiếu chặt chẽ trong nhận định của các nhà biện chứng rằng các mâu thuẫn là không thể tránh khỏi và rằng không cần thiết phải tránh chúng bởi vì chúng thực sự hữu ích dẫn đến làm lạc nguy hiểm. Nó dẫn đến làm lạc bởi vì, như chúng ta đã biết, cái mà có thể được gọi là tính

hữu ích của các mâu thuẫn thuần túy chỉ là kết quả của quyết định của chúng ta trong việc không sống chung với nó (một thái độ tuân theo qui luật về mâu thuẫn). Và nó nguy hiểm, bởi vì để nói rằng các mâu thuẫn không cần thiết phải tránh, hoặc có lẽ ngay cả rằng chúng không thể tránh khỏi, tất dẫn đến việc phá hủy khoa học, và phá hủy sự phê phán, nghĩa là phá hủy lý tính. Có một điều cần phải nói rõ cho bất cứ ai mong muốn đi xa hơn trong việc tìm kiếm chân lý và khai sáng trí tuệ là: anh ta nhất thiết phải, và thậm chí là có nhiệm vụ phải, tự rèn luyện nghệ thuật diễn đạt mọi thứ sao cho rõ ràng và không mập mờ – ngay cả khi điều này khiến ta phải từ bỏ những cái hay nhất định của phép ẩn dụ và những lời nói đa nghĩa thông minh.

Do đó, tốt nhất chúng ta nên tránh một số kiểu diễn đạt nhất định. Ví dụ, thay vì việc sử dụng các thuật ngữ mà chúng ta dùng để nói về chính đề, phản đề, và hợp đề, các nhà biện chứng thường mô tả tam đoạn biện chứng bằng cách sử dụng thuật ngữ (“phủ định” (của chính đề)) thay cho “phản đề” và “phủ định của phủ định” thay cho “hợp đề”. Và họ thích sử dụng thuật ngữ “mâu thuẫn” (contradiction) nơi các thuật ngữ như “tranh chấp” (conflict) hoặc có lẽ cả “xu hướng đối lập” (opposing tendency) hoặc “lợi ích đối lập” (opposing interest), v.v. không tỏ ra quá sai lạc. Cách sử dụng thuật ngữ của họ có lẽ sẽ không gây ra nguy hại nếu như các thuật ngữ như “phủ định” và “phủ định của phủ định”, (và tương tự, thuật ngữ “mâu thuẫn”) không có nghĩa rõ ràng và mạch lạc trong logic học, khác hẳn với nghĩa sử dụng trong phép biện chứng. Trên thực tế, việc sử dụng sai các thuật ngữ này đã gây ra nhầm lẫn đáng kể giữa logic học và phép biện chứng trong các bài luận của các nhà biện chứng. Họ thường xuyên coi phép biện chứng như là một phần – phần tốt hơn – của logic học, hoặc thi thoảng như là một bộ môn logic hiện đại, cách tân. Lý do thực sự của thái độ

16

như thế này sẽ được bàn đến ở phần sau. Ngay bây giờ tôi chỉ muốn nói rằng phân tích của chúng ta không đưa đến kết luận rằng phép biện chứng có một cái gì đó tương tự như logic học. Vì lý do là logic học có thể được mô tả – có lẽ là chưa thật chính xác nhưng đủ để thỏa mãn các mục đích hiện tại của chúng ta – như là một lý thuyết về sự diễn dịch. Chúng ta không có bất kỳ lý do gì để tin rằng phép biện chứng có một cái gì đó liên quan đến sự diễn dịch.

Tóm lại: phép biện chứng là gì – biện chứng theo nghĩa mà chúng ta có thể đưa được một nghĩa rõ ràng vào tam đoạn biện chứng – có thể được mô tả như thế đó. Phép biện chứng, hoặc chính xác hơn, lý thuyết về tam đoạn biện chứng, phát biểu rằng các quá trình phát triển nhất định, hoặc các quá trình lịch sử nhất định, diễn ra theo một cách thức điển hình nhất định. Do đó, nó là một lý thuyết thực nghiệm mô tả (empirical descriptive theory) tương tự như, chẳng hạn, lý thuyết mà cho rằng hầu hết các sinh vật tăng kích cỡ (cơ thể) trong một

giai đoạn nhất định của quá trình phát triển của chúng, sau đó tiếp tục giai đoạn không tăng trưởng, và cuối cùng giảm dần kích cỡ cho tới khi chết; hoặc tương tự như lý thuyết cho rằng các quan niệm trong giai đoạn khởi đầu có dạng giáo điều, sau đó có dạng bi quan, và chỉ sau đó mới đến giai đoạn thứ ba, giai đoạn tinh thần khoa học, tức tinh thần phê phán. Giống như các lý thuyết đó, phép biện chứng không phải là một ngoại lệ – trừ phi chúng ta cố áp đặt các diễn giải cho phép biện chứng – và giống như các lý thuyết đó, phép biện chứng không hề có chút đồng hao đặc biệt nào với logic học.

Tính mơ hồ của phép biện chứng là một nguyên nhân khác khiến cho nó nguy hiểm. Nó khiến người ta thực sự dễ dàng đưa ra một diễn giải biện chứng cho tất cả các loại quá trình phát triển và cho những thứ hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, chúng ta thấy một diễn giải biện chứng đồng nhất một hạt ngũ cốc với một chính đề, đồng nhất cái cây mà phát triển từ hạt đó với một phản đề, và đồng nhất tất cả các hạt mà kết trái từ cái cây đó là hợp đề. Hiển nhiên là, một ứng dụng kiểu như thế càng khiến cho tam đoạn biện chứng vốn đã rất mơ hồ trở nên ngày càng mơ hồ; nó dẫn tới một tình trạng tại đó việc mô tả một quá trình phát triển là một quá trình biện chứng truyền tải một nội dung không nhiều hơn việc chúng ta nói rằng đó là một quá trình phát triển theo các giai đoạn – một thông điệp không có nhiều nội dung lắm. Nhưng để lý giải sự phát triển này bằng cách nói rằng sự nảy mầm của cây là sự phủ định của hạt bởi vì hạt thôi không còn tồn tại khi cây bắt đầu mọc, và rằng sự sinh ra một lô các hạt mới từ cây là sự phủ định của phủ định – một sự khởi đầu mới ở mức độ cao hơn – hiển nhiên là một sự đùa nghịch đơn thuần với những con chữ. (Phải chăng đó là lý do tại sao Engels nhận xét về ví dụ này là bất kỳ đứa trẻ nào cũng có thể hiểu được?)

17

Các ví dụ tiêu biểu được các nhà biện chứng lấy từ lĩnh vực toán học thậm chí còn tồi tệ hơn. Hãy xem một ví dụ nổi tiếng của Engels, được Hecker⁹ tóm tắt như sau: “Qui luật về hợp đề ở bậc cao hơn... nói chung được sử dụng trong toán học. Số âm ($-a$) được nhân với chính nó trở thành a^2 , nghĩa là, sự phủ định của sự phủ định đã hoàn thành một hợp đề mới”. Nhưng ngay cả giả sử rằng a là một chính đề và $-a$ là phản đề hoặc phủ định của nó, ai đó có thể kỳ vọng rằng sự phủ định của phủ định là $-(-a)$, tức a , thứ chẳng phải là một hợp đề “bậc cao hơn” mà là đồng nhất với chính bản thân chính đề nguyên gốc. Nói cách khác, tại sao hợp đề nhận được lại chỉ bằng cách nhân với phản đề với chính nó? Tại sao lại không phải, ví dụ, là cộng chính đề với phản đề (mà sẽ thu được kết quả là 0)? Hoặc bằng cách nhân chính đề với phản đề (mà sẽ thu được $-a^2$ thay vì là a^2)? Và theo nghĩa nào thì a^2 “cao” hơn a hay $-a$? (Tất nhiên không theo nghĩa lớn hơn về mặt số học, vì nếu $a = 1/2$ thì $a^2 = 1/4$). Ví dụ này cho thấy sự tùy tiện kinh khủng khi áp dụng các ý tưởng của phép biện chứng.

Một lý thuyết như logic học có thể được gọi là “nền tảng” vì rằng, do nó là lý thuyết về

tất cả các loại suy luận, nó được sử dụng mọi lúc trong tất cả các ngành khoa học. Chúng ta có thể nói rằng phép biện chứng được hiểu theo nghĩa mà chúng ta có thể áp dụng nó một cách có ý nghĩa không phải là một lý thuyết nền tảng mà chỉ đơn thuần là một lý thuyết có tính mô tả. Vì vậy, việc xem phép biện chứng như là một phần và phân nhánh của logic học, hoặc là cái gì khác đối lập với logic, là không phù hợp; nó đáng được xem là, chẳng hạn, lý thuyết về sự tiến hóa. Chỉ với cách nói lỏng lẻo, ẩn dụ, và mơ hồ như đã được chúng ta phê phán ở trên mới có thể khiến phép biện chứng có thể là cả hai: một lý thuyết mô tả các quá trình phát triển tiêu biểu nhất định và một lý thuyết nền tảng như logic học.

Tất cả điều này đủ để tôi nghĩ rằng mọi người phải nên rất cẩn thận khi sử dụng từ “biện chứng”. Có lẽ, tốt nhất là không nên sử dụng nó một chút nào cả – chúng ta luôn có thể sử dụng thuật ngữ rõ ràng hơn: phương pháp thử-sai. Chúng ta có thể áp dụng nó chỉ cho một số trường hợp ngoại lệ khi không gây ra bất kỳ khả năng gây hiểu nhầm nào, và khi chúng ta đối diện với một quá trình phát triển của các lý thuyết mà đúng là diễn ra trên thực tế theo các lộ trình của một tam đoạn.

⁹Hecker, *Moscow Dialogues*, London, 1936, p. 99. Ví dụ được lấy từ *Anti-Dühring* của Engels.

Phép biện chứng của Hegel

Ở phần trước tôi đã cố gắng phác họa nội dung của phép biện chứng theo một cách thức mà tôi hy vọng khiến nó trở nên có ý nghĩa, và mục đích của tôi không phải là hạ thấp giá trị của nó. Trong phác họa đó, phép biện chứng được trình bày như là một cách thức mô tả các quá trình phát triển; như là một trong nhiều cách thức, nó không có được tính chất nền tảng, mà chỉ đôi khi phù hợp. Đối lập với quan điểm này là một lý thuyết biện chứng đã được thiết lập, chẳng hạn bởi Hegel và trường phái của ông, vốn phóng đại tầm quan trọng của phép biện chứng, và dẫn đến sai lạc đầy nguy hiểm.

Để làm cho phép biện chứng của Hegel trở nên có thể hiểu được chúng ta nên đề cập đôi chút tới một chương trong lịch sử triết học – theo ý kiến riêng của tôi thì đó không phải là một chương vẻ vang gì cho lắm.

Một vấn đề trọng tâm trong lịch sử triết học hiện đại là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa

duy lý Descartes (chủ yếu ở châu Âu lục địa) ở một bên, và chủ nghĩa thực nghiệm (chủ yếu ở Liên hiệp Anh) ở bên kia. Câu nói của Descartes mà tôi sử dụng làm đề dẫn ở đầu bài luận này theo cách hiểu mà tôi đã cố gắng trình bày không phải là theo chủ ý của Descartes, cha đẻ của trường phái duy lý. Nó không được chủ định để đóng vai trò như là một gợi mở rằng tâm trí con người phải thử mọi cách thức để đạt được cái gì đó – nghĩa là, đạt được một giải pháp hữu ích nhất định nào đó – mà chỉ là một phê phán đầy bức tức đối với những ai dám thử làm những thứ vô nghĩa như thế. Điều Descartes muốn nói, ý tưởng chính đằng sau câu nói đó, là: một triết gia thực thụ nên cẩn thận tránh các ý tưởng vô nghĩa và ngu ngốc. Để tìm ra chân giá trị anh ta chỉ được phép chấp nhận một số rất ít các ý tưởng, những ý tưởng thuyết phục được lý tính bằng sự sáng sủa của chúng, bằng sự mạch lạc và minh bạch của chúng, nói ngắn gọn, các ý tưởng “tự thân đã rõ ràng” (self-evident). Quan điểm của trường phái Descartes là: chúng ta có thể xây dựng được các lý thuyết khoa học có khả năng giải thích mà không cần phải trông cậy vào kinh nghiệm, tức là chỉ cần trông cậy vào việc sử dụng lý tính của chúng ta; vì rằng mọi định đề có khả năng lý giải (nghĩa là, một định đề phó thác chính nó cho tính sáng sủa của nó) phải là một mô tả chân thực các thực tế (facts). Đây là một tóm lược cái lý thuyết mà lịch sử triết học gọi là “*chủ nghĩa duy lý*”. (Một cái tên tốt hơn có lẽ là “*chủ nghĩa duy trí tuệ*” (intellectualism)). Có thể tóm tắt lý thuyết đó (sử dụng một diễn ngôn được đưa ra mãi sau này bởi Hegel) trong vài từ: “cái gì mà có lý tất phải có thực”.

19

Đối lập với lý thuyết này, chủ nghĩa thực nghiệm cho rằng: chỉ kinh nghiệm mới cho phép chúng ta quyết định tính chân hoặc giả của một lý thuyết khoa học. Theo chủ nghĩa thực nghiệm, chỉ lý lẽ thuần túy không thôi không thể nào thiết lập được chân giá trị thực sự; chúng ta phải sử dụng quan sát và thí nghiệm. Có thể an toàn nói rằng, chủ nghĩa thực nghiệm, dưới hình thức này hay hình thức khác, dù đó có là một hình thức mới nhất và đã được điều chỉnh, là cách lý giải phương pháp nghiên cứu khoa học duy nhất còn được tiếp nhận nghiêm túc trong thời đại của chúng ta. Cuộc đấu tranh giữa trường phái duy lý và trường phái thực nghiệm thừa ban sơ đã được bàn đến kỹ lưỡng bởi Kant, người đã nỗ lực đưa ra cái mà một nhà biện chứng (nhưng không phải là Kant) có thể coi là một *hợp đề* của hai quan niệm đối lập, nhưng chính xác ra thì đó là một phiên bản của chủ nghĩa thực nghiệm. Mục tiêu chính của ông là bác bỏ chủ nghĩa duy lý thuần túy. Trong *Critique of Pure Reason* [Phê phán lý tính thuần túy – ND], Kant đã nhận định rằng phạm vi hiểu biết của chúng ta bị giới hạn bởi khung vực của kinh nghiệm khả thể, và rằng lý lẽ tư biện vượt quá khung vực này – nỗ lực để xây dựng một hệ thống siêu hình vượt ra ngoài lý tính thuần túy – không có bất kỳ cơ sở biện minh nào cả. Phê phán lý tính thuần túy này tựa như một gáo nước lạnh dội

vào hy vọng của hầu hết các triết gia châu Âu lục địa; tuy thế các triết gia Đức đã hồi phục và, thay vì bị phản bác của Kant về siêu hình học thuyết phục, họ đã nhanh chóng xây dựng các hệ thống siêu hình mới dựa trên “*trực giác trí tuệ*” (intellectual intuition). Họ đã cố gắng sử dụng một số các yếu tố nhất định của hệ thống của Kant, nhờ đó hy vọng trốn tránh được đòn tấn công chính yếu trong phê phán của ông. Cái trường phái được xây dựng, thường được gọi là trường phái của các nhà duy tâm Đức, đã tích tụ tới đỉnh điểm trong Hegel.

Có hai khía cạnh của triết học Hegel mà chúng ta phải xem xét – chủ nghĩa duy tâm và phép biện chứng của ông. Trong cả hai trường hợp Hegel đã chịu ảnh hưởng từ một số các ý tưởng của Kant, nhưng ông đã cố gắng tiến xa hơn. Do đó, để hiểu Hegel chúng ta phải chỉ ra lý thuyết của ông đã sử dụng những yếu tố nào của Kant.

Kant đã khởi đầu từ thực tế rằng khoa học tồn tại. Ông muốn giải thích thực tế này; nghĩa là, ông muốn trả lời câu hỏi: “Khoa học có khả năng như thế nào?”, hoặc, “các tâm trí con người có khả năng gặt hái tri thức về thế giới như thế nào?”, hoặc, “tâm trí của chúng ta có thể thấu hiểu thế giới như thế nào?” (Chúng ta có lẽ nên gọi câu hỏi này là vấn đề nhận thức luận).

Lý lẽ của ông về cơ bản như sau. Tâm trí có thể thấu hiểu thế giới, hay đúng hơn là thế giới như nó xuất hiện trước mắt chúng ta, bởi vì thế giới này không hoàn toàn khác biệt với

20

tâm trí – bởi vì nó tựa-như-tâm-trí (mind-like). Và nó là như thế, bởi vì trong quá trình tiếp nhận tri thức, thấu hiểu thế giới, tâm trí chủ động sàng lọc hấp thụ, nếu có thể nói vậy, tất cả mọi vật liệu đi vào nó qua các giác quan. Nó hình thành, nhào nặn vật liệu này; nó áp lên vật liệu đó các hình hài hoặc các qui luật từ trong nó – các hình hài và các qui luật của tư duy chúng ta. Cái chúng ta gọi là “tự nhiên” – thế giới tại đó chúng ta sống, thế giới như nó xuất hiện trước mắt chúng ta – đã là một thế giới được tinh lọc, một thế giới được tạo hình hài, bởi tâm trí của chúng ta. Và vì là nó được làm đồng dạng bởi tâm trí, nó tựa-như-tâm-trí.

Câu trả lời, “Tâm trí có thể thấu hiểu thế giới bởi vì thế giới *như nó xuất hiện trước mắt chúng ta* tựa-như-tâm-trí” là một lý lẽ theo kiểu chủ nghĩa duy tâm; vì rằng chủ nghĩa duy tâm nhận định đơn giản là: thế giới có một cái gì đó mang đặc tính của tâm trí.

Ở đây tôi không có ý định lập luận ủng hộ hay phản bác lại cái nhận thức luận này của Kant và tôi không có ý định bàn thảo nó chi tiết. Nhưng tôi muốn chỉ ra rằng lý lẽ đó tất nhiên không duy tâm hoàn toàn. Nó là, như chính bản thân Kant chỉ ra, một sự pha tạp hoặc một *hợp đề*, một chút duy thực chủ nghĩa và một chút duy tâm chủ nghĩa – phần tử duy thực chủ nghĩa của nó là nhận định rằng thế giới, như nó xuất hiện trước mắt chúng ta, là một thứ *vật chất* gì đó được tạo hình hài bởi tâm trí chúng ta, trong khi ngược lại yếu tố duy tâm chủ

nghĩa là nhận định rằng thế giới là một thứ vật chất gì đó *được tạo hình hài bởi tâm trí chúng ta*.

Đây là nhận thức luận tương đối trừu tượng nhưng tất nhiên lại đầy sáng tạo của Kant. Trước khi tôi chuyển sang Hegel, tôi cầu mong những độc giả (những người tôi ưa thích nhất), những người không phải là các triết gia và đã quen với việc trông cậy vào cảm nhận thông thường của mình để ghi nhớ cái câu tôi chọn làm câu đề dẫn cho bài luận này; vì rằng cái câu mà họ nếu nghe bây giờ có lẽ sẽ là một câu ngớ ngẩn - theo ý kiến của tôi thì đây là thái độ hoàn toàn đúng đắn.

Như tôi đã nói, Hegel với chủ nghĩa duy tâm của mình đã đi xa hơn Kant. Hegel cũng quan tâm tới câu hỏi về nhận thức luận, “Các tâm trí của chúng ta có thể thấu hiểu thế giới như thế nào?” Cùng với các nhà duy tâm chủ nghĩa khác, ông trả lời: “Bởi vì thế giới tựa như-tâm-trí”. Nhưng lý thuyết của ông cực đoan hơn của Kant. Ông nói, “bởi vì tâm trí *là* thế giới”; hoặc dưới một dạng khác, “Bởi vì cái hữu lý là có thực; bởi vì thực tồn (reality) và lý tính là đồng nhất”.

Đây là cái được gọi là “triết lý về sự đồng nhất giữa lý tính và thực tồn” của Hegel, hoặc nói ngắn gọn, “triết lý về sự đồng nhất” của ông. Cần lưu ý rằng giữa các câu trả lời về nhận thức luận của Kant, “Bởi vì tâm trí tạo hình hài cho thế giới”, và triết lý về sự đồng nhất của

21

Hegel, “Bởi vì tâm trí là thế giới”, có một khoảng cách – đó là câu trả lời của Fichte, “Bởi vì tâm trí tạo ra thế giới”.¹⁰

Triết lý về sự đồng nhất của Hegel, “Cái gì mà hữu lý là có thực, và cái gì mà có thực thì hữu lý; do vậy, lý tính và thực tồn là đồng nhất”, không nghi ngờ gì là một cố gắng hùng hồn tái xác lập chủ nghĩa duy lý trên một nền móng mới. Nó đã cho phép triết gia xây dựng một lý thuyết về thế giới ngoài khuôn khổ của lý tính thuần túy và để xác lập điều này thì đây phải là một lý thuyết đúng về thế giới thực. Do đó nó đã cho phép chính xác cái theo Kant là bất khả trở thành khả thể. Do đó, Hegel đã có khuynh hướng muốn bác bỏ các lý lẽ của Kant chống lại siêu hình. Ông đã tiến hành điều này với sự trợ giúp của phép biện chứng của ông.

Để hiểu phép biện chứng của ông, một lần nữa chúng ta phải trở lại Kant. Để tránh quá chi tiết, tôi sẽ không bàn về việc xây dựng bảng tam phân các phạm trù của Kant, mặc dù không nghi ngờ gì rằng đây là cái đã truyền cảm hứng cho Hegel.¹¹ Nhưng tôi phải đề cập tới phương pháp của Kant trong việc bác bỏ chủ nghĩa duy lý. Tôi đã đề cập ở trên rằng Kant đã khẳng định rằng phạm vi hiểu biết của chúng ta bị giới hạn bởi khung giới của kinh nghiệm khả thể và rằng lý lẽ thuần túy vượt ra khỏi khung giới này không có cơ sở biện minh. Trong một phần của cuốn Critique mà ông đặt tiêu đề là “Phép biện chứng siêu nghiệm”, ông đã chỉ

ra điều này như sau. Nếu chúng ta muốn xây dựng một hệ thống lý thuyết vượt ra khỏi lý tính thuần túy – chẳng hạn, nếu chúng ta cố gắng lập luận rằng thế giới tại đó chúng ta sống là vô hạn (một ý tưởng hiển nhiên vượt ra khỏi phạm vi kinh nghiệm khả thể) – thì chúng ta có thể làm được việc đó; nhưng chúng ta sẽ lại thấy nhụt trí vì rằng chúng ta có thể luôn lập luận được, với sự trợ giúp của các lý lẽ tương tự, một kết quả đối lập. Nói cách khác, với một chính đề siêu hình như thế được cho trước, chúng ta luôn có thể xây dựng và bảo vệ được một phản đề hoàn toàn ngược lại; và với bất kỳ lý lẽ nào tán đồng chính đề, chúng ta có thể dễ dàng xây dựng được một lý lẽ đối lập với nó, tức tán đồng phản đề. Và cả hai lý lẽ đều mang trong mình một sức mạnh và độ thuyết phục tương tự nhau – cả hai lý lẽ đều có vẻ có lý ngang nhau, hoặc hầu như ngang nhau. Do vậy, Kant đã phát biểu, lý tính có xu hướng lập luận chống lại chính nó và mâu thuẫn với chính nó, trong trường hợp nó được sử dụng ngoài khung giới của kinh nghiệm khả thể.

Nếu như tôi phải đưa ra một loại tái dựng hiện đại hoặc diễn giải lại Kant, chệch khỏi quan điểm của chính Kant về cái ông đã tiến hành, thì tôi sẽ nói rằng Kant đã chỉ ra được

¹⁰ Câu trả lời này không phải là mới, bởi vì Kant đã cân nhắc đến nó trước đó; nhưng tất nhiên Kant đã bác bỏ nó.

¹¹ MacTaggart đã coi điểm này như là trọng tâm của tác phẩm hấp dẫn của ông *Studies in Hegelian Dialectic*.

rằng nguyên lý siêu hình về tính hữu lý hoặc tính đúng-tự-thân rõ ràng không dẫn đến một và chỉ một kết quả hay lý thuyết. Luôn có khả năng lập luận, với mức độ có lý dễ thấy tương tự, để bảo vệ một số các lý thuyết khác nhau, và thậm chí các lý thuyết đối lập nhau. Do vậy, nếu chúng ta không có sự trợ giúp từ kinh nghiệm, nếu chúng ta không thể tiến hành các thí nghiệm hoặc các quan sát để ít ra là loại trừ các lý thuyết nhất định – cụ thể là những lý thuyết mà dù là có vẻ hoàn toàn có lý, nhưng lại trái ngược với những thực tế quan sát được – thì chúng ta không có hy vọng giải quyết được các tranh chấp giữa các lý thuyết cạnh tranh lẫn nhau.

Hegel đã vượt qua sự bác bỏ của Kant về chủ nghĩa duy lý như thế nào? Rất dễ dàng, bằng cách khẳng định là các mâu thuẫn không gây ra vấn đề gì cả. Chúng tất phải xuất hiện trong quá trình phát triển của tư duy và lý tính. Chúng chỉ phơi bày ra khiếm khuyết của lý thuyết mà không cân nhắc đến sự thực rằng tư duy, nghĩa là lý tính, và cùng với nó là thực tồn (theo triết lý về sự đồng nhất), không phải là một cái gì đó cố định muôn thừa, mà là đang phát triển – nghĩa là chúng ta sống trong một thế giới tiến hoá. Vì thế theo Hegel thì Kant đã bác bỏ siêu hình học chứ không bác bỏ chủ nghĩa duy lý. Vì rằng cái Hegel gọi là “siêu hình học”, như là thứ đối lập với “phép biện chứng”, chỉ là một hệ thống duy lý mà không xem xét đến yếu tố tiến hoá, vận động, phát triển, và do đó cố gắng hình dung thực tồn như là một cái

gì đó ổn định, không vận động, và giải thoát khỏi các mâu thuẫn. Hegel, trong triết lý của ông về sự đồng nhất, luận giải rằng vì lý tính phát triển, thế giới phải phát triển, và vì sự phát triển của tư duy hoặc lý tính là một quá trình biện chứng, thế giới cũng phải phát triển theo các tam đoạn biện chứng.

Do vậy, chúng ta tìm thấy ba hạt nhân trong phép biện chứng của Hegel như sau.

(a) Một nỗ lực thoát khỏi sự bác bỏ của Kant về cái mà Kant gọi là “chủ nghĩa giáo điều” trong siêu hình học. Theo Hegel, sự bác bỏ này chỉ đúng đối với các hệ thống siêu hình học theo nghĩa hẹp hơn của ông, chứ không phải là đối với chủ nghĩa duy lý biện chứng, vốn xét đến sự phát triển của lý tính và do vậy không sợ các mâu thuẫn. Để thoát khỏi sự phê phán của Kant theo hướng này, Hegel dấn thân vào một hành trình cực kỳ nguy hiểm, tất dẫn đến thảm họa, do ông lập luận theo cách đại thể như sau: “Kant đã bác bỏ chủ nghĩa duy lý bằng cách nói rằng nó tất dẫn tới các mâu thuẫn. Tôi thừa nhận điều đó. Nhưng rõ ràng là lý lẽ này dựa trên sức mạnh của qui luật về mâu thuẫn: nó bác bỏ chỉ những hệ thống mà chấp nhận qui luật này, nghĩa là những hệ thống cố gắng giải thoát khỏi các mâu thuẫn. Nó không gây nguy hiểm cho một hệ thống như của tôi, vốn được tạo dựng để sống chung với mâu thuẫn – nghĩa là, nó không nguy hiểm đối với một hệ thống biện chứng”. Rõ ràng lý lẽ này dựng lên

23

một chủ nghĩa giáo điều thuộc loại cực kỳ nguy hiểm – một chủ nghĩa giáo điều không còn sợ hãi bất kỳ loại tấn công nào. Vì rằng bất kỳ cuộc tấn công nào, bất kỳ sự phê phán đối với một lý thuyết nào, đều phải dựa trên việc chỉ ra một loại mâu thuẫn nhất định nào đó, hoặc trong bản thân lý thuyết đó hoặc giữa lý thuyết với một số các thực tế, như tôi đã chỉ ra ở trên. Do đó, phương thuốc vượt qua Kant của Hegel có hiệu nghiệm, nhưng đáng tiếc là lại quá liều. Nó khiến cho hệ thống của ông được bảo vệ an toàn khỏi mọi loại phê phán hoặc tấn công và vì thế nó là giáo điều theo một nghĩa rất chi là đặc thù, đến mức tôi thấy cần phải đặt cho nó một cái tên: “chủ nghĩa giáo điều được gia cố” (reinforced dogmatisms). (Cần phải lưu ý rằng các chủ nghĩa giáo điều được gia cố cũng có tác dụng hỗ trợ cho các cấu trúc của các hệ thống giáo điều tương tự khác).

(b) Sự mô tả quá trình phát triển của lý tính như là một quá trình biện chứng là một hạt nhân đượm nhiều vẻ đáng tin cậy trong triết học của Hegel. Điều này trở nên rõ ràng nếu chúng ta nhớ lại rằng Hegel sử dụng từ “lý tính” không chỉ theo nghĩa chủ quan, để ám chỉ một năng lực tâm trí nhất định, mà còn theo nghĩa khách quan, để chỉ tất cả các loại lý thuyết, các loại tư tưởng, các loại ý tưởng, và v.v. Vì Hegel là người cho rằng triết học là biểu hiện cao nhất của lập luận, nên trong tâm trí ông, sự phát triển của lập luận đa phần là sự phát triển của tư duy triết học. Và thực sự thì hầu như không ở đâu tam đoạn biện chứng lại có thể thành công hơn khi được áp dụng vào việc nghiên cứu sự phát triển của các triết thuyết, và do đó

không có gì ngạc nhiên khi công trình áp dụng thành công nhất của Hegel trong việc áp dụng phương pháp biện chứng là tác phẩm *Lịch sử triết học* của ông.

Để hiểu được sự nguy hiểm gắn với một sự thành công như thế, chúng ta phải nhớ lại rằng trong thời đại của Hegel – và thậm chí mãi sau này – logic học thường được mô tả và định nghĩa như là lý thuyết về sự lập luận hoặc lý thuyết về quá trình tư duy, và tương ứng, các qui luật cơ bản của logic thường được gọi là “các qui luật của tư duy”. Do đó, hoàn toàn có thể hiểu được việc Hegel, người tin rằng phép biện chứng là một sự mô tả chân thực quá trình lập luận và tư duy trên thực tế của chúng ta, quả quyết rằng ông phải thay đổi logic học để sao cho phép biện chứng trở thành phần quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất, của lý thuyết logic. Điều này tất dẫn đến việc phải loại bỏ “qui luật về mâu thuẫn”, thứ rõ ràng là một trở ngại khủng khiếp đối với việc chấp nhận phép biện chứng. Ở đây chúng ta bắt gặp nguồn gốc của quan điểm cho rằng phép biện chứng là “nền tảng” theo nghĩa nó có thể sánh ngang được với logic học, nó tiến bộ hơn hẳn logic học. Tôi đã phê phán cách nhìn nhận về biện chứng theo kiểu này, và tôi chỉ muốn nhắc lại rằng bất kỳ loại lập luận logic nào, bất kể là trước hay sau Hegel, và bất kể trong khoa học hay trong toán học hay trong bất

24

kỳ lĩnh vực triết học hữu lý thực sự nào, đều luôn dựa trên qui luật về mâu thuẫn. Nhưng Hegel lại viết (*Logic*, tiết 81, (1)): “Điều tối quan trọng là phải nắm vững và hiểu đúng bản chất của Biện Chứng. Bất cứ ở đâu có sự vận động, bất cứ ở đâu có sự sống, bất cứ ở đâu có một cái gì đó gây ra ảnh hưởng đối với thế giới thực, thì ở đó có sự hiện diện của Biện Chứng. Nó cũng là linh hồn của mọi tri thức được xem là thực sự khoa học”.

Nhưng nếu Hegel coi lập luận biện chứng là một lập luận loại bỏ qui luật về mâu thuẫn, thì dĩ nhiên ông sẽ không thể đưa ra được bất kỳ ví dụ nào về việc áp dụng lập luận kiểu đó trong khoa học. (Có nhiều ví dụ được các nhà biện chứng đưa ra nhưng đều không khá hơn các ví dụ của Engels đã được đề cập ở trên – về ngũ cốc và $(-a)^2 = a^2$). Bản thân lập luận khoa học không khi nào lại dựa trên phép biện chứng; chỉ có lịch sử và sự phát triển của các lý thuyết khoa học là có thể được mô tả ở một mức độ nhất định bằng phương pháp biện chứng. Như chúng ta đã biết, thực tế này không thể dùng để biện minh cho việc chấp nhận phép biện chứng như là một cái gì đó có tính nền tảng, bởi vì có thể giải thích được thực tế đó mà không cần phải ra ngoài khỏi phạm vi của logic thông thường nếu chúng ta nhớ lại sự vận hành của phương pháp thử-sai.

Hiểm nguy chính của sự nhầm lẫn như thế giữa phép biện chứng và logic học là: như tôi đã nói, nó cho phép người ta lập luận một cách giáo điều. Vì rằng chúng ta quá thường xuyên bắt gặp những nhà biện chứng, khi gặp khó khăn về mặt logic, luôn nói với đối thủ của họ như là một phương sách cuối cùng rằng phê phán của [các đối thủ của] họ là sai bởi vì nó dựa trên

logic thông thường thay vì dựa trên phép biện chứng; giả như họ chỉ sử dụng phép biện chứng, họ sẽ thấy rằng các mâu thuẫn mà họ đã phát hiện ra trong một số các lý lẽ nào đó của các nhà biện chứng là hoàn toàn hợp lệ (ấy là từ quan điểm biện chứng).

(c) Hạt nhân thứ ba trong phép biện chứng của Hegel được dựa trên triết lý của ông về sự đồng nhất. Nếu lý tính và thực tồn là đồng nhất và lý tính phát triển một cách biện chứng (như được minh họa rất rõ ràng qua sự phát triển của tư tưởng triết học), thì thực tồn cũng phải phát triển một cách biện chứng. Thế giới phải bị trị vì bởi các qui luật của logic biện chứng. (Lập trường này được gọi là “thuyết phiếm logic” – panlogism). Do đó, chúng ta phải tìm thấy trên thế giới các mâu thuẫn giống như những mâu thuẫn được logic biện chứng chấp nhận. Điều này chính xác là vậy vì trên thực tế thế giới ngập tràn các mâu thuẫn, và đây cũng là một lý do nhìn từ một góc độ khác để loại bỏ qui luật về mâu thuẫn. Vì rằng qui luật này phát biểu rằng không có các định đề chứa mâu thuẫn nội tại, không có một cặp các định đề mâu thuẫn nhau nào lại có thể đúng được, nghĩa là, có thể tương ứng với các thực tế. Nói cách khác, qui luật này ngụ ý rằng một mâu thuẫn không khi nào có thể xảy ra trong thế giới

25

thực, nghĩa là trong thế giới của các thực tế (facts), và rằng các thực tế không khi nào lại mâu thuẫn lẫn nhau. Nhưng trên nền tảng của triết lý về sự đồng nhất giữa lý tính và thực tồn, người ta có thể nhận định rằng các thực tế có thể mâu thuẫn lẫn nhau do các ý tưởng có thể mâu thuẫn lẫn nhau và các thực tế phát triển thông qua các mâu thuẫn, giống như là sự phát triển của các ý tưởng; vì thế, qui luật về mâu thuẫn phải bị vứt bỏ.

Tạm rời khỏi cái đối với tôi là sự ngớ ngẩn khủng khiếp của triết lý về sự đồng nhất (điều mà tôi sẽ nói đôi chút phía dưới đây), nếu chúng ta soi xét kỹ lưỡng hơn những thực tế mà được gọi là mâu thuẫn nhau, thì chúng ta thấy rằng tất cả các ví dụ mà các nhà biện chứng cung cấp chỉ chỉ ra rằng cái thế giới mà chúng ta sống đôi lúc thể hiện một cấu trúc nhất định, một cấu trúc mà có lẽ có thể được mô tả bằng từ “đối cực” (polarity). Một ví dụ của cấu trúc này có lẽ là sự tồn tại của điện dương và âm. Việc nói rằng, chẳng hạn, điện dương và điện âm mâu thuẫn lẫn nhau chỉ là một kiểu nói ẩn dụ và lỏng lẻo. Một ví dụ về một mâu thuẫn thực sự có lẽ là hai câu sau: “Vào ngày 1 tháng 11 năm 1938, trong khoảng từ 9 h tới 10h sáng, vật thể này ở chỗ này đã tích điện dương”, và một câu tương tự về cùng một vật thể, nói rằng đồng thời nó *không* bị nhiễm điện dương.

Đây có lẽ là một mâu thuẫn giữa hai câu và thực tế đối lập tương ứng có lẽ là sự thực rằng một vật thể, như là một tổng thể, tại cùng một thời điểm vừa nhiễm điện dương vừa không nhiễm điện dương, và do đó, tại cùng một thời điểm vừa hút và vừa không hút các vật thể bị nhiễm điện âm nhất định nào đó. Nhưng chúng ta không có quyền nói rằng các thực tế mâu thuẫn nhau như thế tồn tại. (Một phân tích sâu hơn có lẽ chỉ ra rằng sự không tồn tại của

các thực tế như thế không phải là một qui luật giống như các qui luật vật lý, mà là qui luật được dựa trên logic học, nghĩa là, dựa trên các qui tắc chi phối việc sử dụng ngôn ngữ khoa học).

Tóm lại, có ba điểm: (a) Sự đối lập của phép biện chứng với tư tưởng chống chủ nghĩa duy lý của Kant, và hệ quả là sự tái thiết lập chủ nghĩa duy lý được củng cố bởi một chủ nghĩa giáo điều được gia cố; (b) Việc lồng phép biện chứng vào logic học, được xây dựng dựa trên nền tảng về sự mơ hồ của các biểu ngữ như “lý tính”, “các qui luật về tư duy”, và v.v.; (c) Việc áp dụng phép biện chứng cho toàn bộ thế giới, dựa trên thuyết phiếm logic của Hegel và triết lý về sự đồng nhất của ông. Ba điểm này đối với tôi là ba hạt nhân chính của phép biện chứng Hegel. Trước khi tiếp tục khảo lược nghiệp chương của phép biện chứng sau Hegel, tôi muốn bày tỏ ý kiến cá nhân của tôi về triết học của Hegel, và đặc biệt là triết lý của ông về sự đồng nhất. Tôi nghĩ nó là một lý thuyết tồi tệ nhất trong số tất cả các lý thuyết ngớ ngẩn và nhảm nhí mà Descartes đề cập đến trong câu tôi chọn làm đề dẫn cho bài luận này. Không chỉ là việc triết lý về sự đồng nhất được đưa ra mà chẳng dựa trên bất kỳ một lý lẽ

26

ngghiêm túc nào; mà ngay cả vấn đề đã khiến nó được phát minh ra để giải đáp – câu hỏi, “Tâm trí của chúng ta có thể thấu hiểu thế giới như thế nào?” – đối với tôi cũng hoàn toàn không được thiết lập một cách rõ ràng. Và câu trả lời duy tâm chủ nghĩa, dù có khác nhau giữa những triết gia duy tâm khác nhau nhưng về cơ bản vẫn không đổi, cụ thể là “Bởi vì thế giới tựa-như-tâm-trí”, chỉ là hình dáng bên ngoài của một câu trả lời [đích thực]. Chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng đây không phải là một câu trả lời thực sự nếu chúng ta vẫn chỉ xem xét một lý lẽ tương tự nào đó, chẳng hạn: “Chiếc gương này có thể phản chiếu khuôn mặt tôi như thế nào?” – “Bởi vì nó tựa-như-khuôn-mặt”. Mặc dù loại lý lẽ này hiển nhiên không thể nào người được, nó đã được tái hiện liên tục. Chẳng hạn, chúng ta thấy nó đã được tạo dựng bởi Jeans trong thời đại của chúng ta theo mô-tuýp như sau: “Toán học có thể thấu hiểu thế giới như thế nào?” – “Bởi vì thế giới tựa-như-toán-học”. Do đó, ông lập luận rằng thực tồn mang bản chất của toán học – nghĩa là thế giới là một tư duy toán học (và do vậy lý tưởng). Lý lẽ này hiển nhiên không khá hơn lý lẽ sau: “Ngôn ngữ có thể mô tả thế giới như thế nào?” – “Bởi vì thế giới tựa-như-ngôn-ngữ – nó thuộc ngôn ngữ”, và không khá hơn: “Ngôn ngữ tiếng Anh có thể mô tả thế giới như thế nào?” – “Bởi vì thế giới tựa-như-tiếng-Anh từ trong bản chất”. Dễ dàng thấy được rằng cái lý lẽ cuối cùng thực sự tương tự như lý lẽ do Jeans đưa ra nếu như chúng ta nhận ra được rằng mô tả toán học về thế giới chỉ là một phương cách nhất định để mô tả thế giới, ngoài ra không còn vai trò gì khác, và rằng toán học cung cấp cho chúng ta một phương tiện để mô tả – một ngôn ngữ thực sự phong phú.

Có lẽ hầu như ai cũng có thể chỉ ra điều này một cách dễ dàng thông qua sự trợ giúp của

một ví dụ thông thường. Có những ngôn ngữ tiền sử không sử dụng các con số, mà chỉ thể hiện các ý tưởng số học thông qua các biểu ngữ thể hiện các con số một, hai, và nhiều. Rõ ràng rằng một ngôn ngữ như thế không có khả năng mô tả một số các mối quan hệ tương đối phức tạp giữa những nhóm khách thể nhất định, mà có thể được mô tả một cách dễ dàng nếu có các biểu ngữ chỉ con số “ba”, “bốn”, “năm”, và v.v. Có thể nói A có nhiều cừu, và nhiều hơn B, nhưng không thể nói A có chín con cừu và nhiều hơn B năm con. Nói cách khác, các biểu tượng toán học được đưa vào trong một ngôn ngữ nhằm mô tả những mối quan hệ tương đối phức tạp nhất định mà không thể mô tả bằng cách thức khác; một ngôn ngữ chứa đựng các biểu ngữ số học về các số thực đơn giản là phong phú hơn một ngôn ngữ mà thiếu đi các biểu tượng đáng có này. Tất cả những gì chúng ta có thể nói về bản chất của thế giới từ thực tế là chúng ta phải sử dụng ngôn ngữ toán học để có thể mô tả được thế giới là: thế giới có một mức độ phức tạp nhất định, đến mức có những mối quan hệ nhất định trong thế giới không thể mô tả được bằng các công cụ mô tả quá nguyên sơ.

27

Jeans hẳn đã cảm thấy bức xúc về cái thực tế là thế giới của chúng ta diễn ra phù hợp với các công thức toán học được phát minh trước tiên bởi các nhà toán học thuần túy, những người đã không hề có ý định gì trong việc áp dụng các công thức của họ cho thế giới. Hình như ông đã khởi đầu với tư cách mà tôi gọi là một “nhà qui nạp chủ nghĩa”; nghĩa là, ông nghĩ rằng các lý thuyết được thu lượm từ kinh nghiệm nhờ một qui trình suy luận ít nhiều giản đơn nào đó. Nếu một người khởi đầu từ một vị trí như thế, hiển nhiên anh ta sẽ thấy ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng một lý thuyết mà được tạo dựng bởi các nhà toán học thuần túy, theo một phương thức thuần túy tư biện, sau đó lại cho thấy có khả năng áp dụng được cho thế giới vật chất. Nhưng đối với những ai không phải là những nhà qui nạp chủ nghĩa, thì điều này không hề ngạc nhiên chút nào. Họ biết rằng thường xuyên xảy ra trường hợp một lý thuyết được đưa ra lúc ban đầu chỉ như là một tư biện thuần túy, một khả thể đơn thuần, nhưng sau này lại có các ứng dụng thực nghiệm. Họ biết rằng chính sự dự đoán tư biện này mới thường chính là thứ lát đường cho các nghiên cứu thực nghiệm. (Theo cách này vấn đề qui nạp, nếu có thể gọi như vậy, chứa đựng vấn đề của chủ nghĩa duy tâm mà chúng ta quan tâm ở đây).

Biện chứng sau Hegel

Tư duy cho rằng các thực tế hay các sự kiện có thể mâu thuẫn lẫn nhau
đối với tôi là một loại paradigm hết sức nông cạn.

David Hilbert

Triết lý của Hegel về sự đồng nhất giữa lý tính và thực tồn đôi khi bị xem là duy tâm (tuyệt đối), bởi vì nó phát biểu rằng thực tồn tựa-như-tâm-trí hoặc mang đặc điểm của lý tính. Nhưng rõ ràng là, một triết lý biện chứng về sự đồng nhất như thế có thể dễ dàng biến ngược thành một loại chủ nghĩa duy vật. Những người trung thành với triết thuyết đó có thể sẽ lập luận rằng thực tồn trên thực tế có đặc tính vật chất hoặc vật lý, giống như cách suy nghĩ của người bình thường; và bằng cách nói rằng nó đồng nhất với lý tính, hoặc tâm trí, ai đó có thể sẽ nghĩ rằng tâm trí cũng là một hiện tượng vật chất hoặc vật lý – hoặc nếu không, thì sự khác biệt giữa hiện tượng tâm trí và vật lý không thể nào lại là một vấn đề cực kỳ quan trọng.

Chủ nghĩa duy vật này có thể được xem như là sự hồi sinh những khía cạnh nhất định của chủ nghĩa Descartes, với sự cải biên bằng cách kết nối với phép biện chứng. Nhưng khi vứt bỏ đi cái nền tảng duy tâm chủ nghĩa của nó, phép biện chứng mất tất cả những thứ khiến nó có vẻ đáng tin cậy và có thể hiểu được; chúng ta cần phải nhớ rằng những lập luận tốt nhất biện minh cho phép biện chứng nằm ở khả năng ứng dụng của nó để mô tả sự phát triển của

28

tư duy, đặc biệt là tư duy triết học. Giờ đây, chúng ta ngã ngửa ra với tuyên bố rằng thực tồn trong thế giới vật lý phát triển một cách có biện chứng – một nhận định cực kỳ giáo điều với quá ít luận chứng khoa học ủng hộ đến nỗi các nhà biện chứng duy vật bắt buộc phải sử dụng một cách lỏng lẻo cái phương pháp nguy hiểm mà chúng ta đã mô tả theo đó sự phê phán sẽ bị loại bỏ vì nó không biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng do đó chấp nhận các điểm (a) và (b) như đã trình bày ở trên, nhưng nó thay đổi điểm (c) đáng kể, mặc dù tôi cho rằng nó cũng chẳng mang lại cái gì tốt đẹp hơn cho các đặc điểm biện chứng của nó. Để làm sáng tỏ ý này, tôi muốn nhấn mạnh một điểm là: mặc dù tôi không xem tôi như là một nhà duy vật, phê phán của tôi không hướng trực tiếp tới việc chống lại chủ nghĩa duy vật, học thuyết mà có lẽ cá nhân tôi có thiện cảm hơn so với chủ nghĩa duy tâm nếu như tôi bắt buộc phải lựa chọn giữa chúng (may mắn thay tôi không phải làm như vậy). Đối với tôi, sự kết hợp giữa biện chứng với chủ nghĩa duy vật mới chính là thứ thậm chí còn tồi hơn cả chủ nghĩa duy tâm biện chứng.

Cụ thể, những lưu ý đó đúng với “chủ nghĩa duy vật biện chứng” được phát triển bởi Marx. Có thể tương đối dễ dàng tái thiết lập yếu tố duy vật chủ nghĩa trong lý thuyết này theo một cách thức khiến cho không thể nào đưa ra được các phản bác đáng kể nào chống lại nó. Với những gì tôi biết thì điểm chính của nó là thế này: không có lý do gì để giả định rằng trong khi các ngành khoa học tự nhiên có thể tiến hành nghiên cứu dựa trên cái nhìn hiện thực của con người bình thường thì các ngành khoa học xã hội lại phải cần nền tảng duy tâm chủ nghĩa giống như thứ được Hegel đề xuất. Một giả định như vậy thường được đưa ra vào thời đại của Marx, xuất phát từ thực tế là Hegel với lý thuyết duy tâm chủ nghĩa của mình về Nhà

Nước đã tạo ra sự ảnh hưởng mạnh mẽ tới các ngành khoa học xã hội, trong khi những quan niệm của ông về các ngành khoa học tự nhiên lại hoàn toàn vô bổ – ít nhất là đối với các nhà khoa học tự nhiên.¹² Tôi nghĩ rằng hoàn toàn công bằng khi diễn giải các ý tưởng của Marx và Engels rằng một trong những quan tâm chủ yếu của họ khi nhấn mạnh đến chủ nghĩa duy vật là gạt bỏ bất kỳ lý thuyết nào mà, liên quan đến bản chất lý tính hoặc tinh thần của

¹² Ít nhất thì nó cũng hiển nhiên đối với ai đọc, chẳng hạn, đoạn phân tích đáng kinh ngạc sau đây về bản chất của *điện*. Tôi đã cố gắng dịch nó ở mức độ tốt nhất có thể, thậm chí có thể khiến nó trở nên dễ hiểu hơn so với nguyên gốc của Hegel:

“Điện là mục đích của cái hình thức từ đó nó tự giải thoát, nó là cái hình thức mà chỉ có khuynh hướng vượt qua sự lãnh đạm của chính nó; vì rằng, điện là sự xuất hiện tức thời, hoặc hiện thực vừa mới xuất hiện, từ sự gần cận (proximity) của cái hình thức, và vẫn còn được định đoạt bởi chính nó – tuy nhiên, vẫn chưa tự rũ bỏ đi cái hình thức, mà vẫn chỉ là cái quá trình tương đối hời hợt qua đó những khác biệt làm tan biến cái hình thức mà, tuy vậy, chúng vẫn tiếp tục duy trì, như là điều kiện của chúng, sự không còn phát triển thành sự độc lập của và qua chúng”. (Không nghi ngờ gì nó đáng ra phải là “của và qua nó”; nhưng tôi hy vọng rằng điều này không gây ra sự khác biệt đáng kể nào đối với những sự khác biệt). Đoạn trích được lấy từ *Philosophy of Nature* của Hegel. Cũng xem các đoạn trích về Âm thanh và Nhiệt, được đưa vào trong cuốn *Open Society* của tôi tại chủ thích số 4 trong chương 12.

29

con người, khẳng định rằng xã hội học tất phải dựa trên nền tảng của chủ nghĩa duy tâm hoặc chủ nghĩa tinh thần, hoặc dựa trên sự phân tích về lý tính. Ngược lại, họ đã nhấn mạnh đến khía cạnh vật chất của bản chất con người – chẳng hạn nhu cầu của chúng ta về thức ăn và các hàng hoá vật chất khác – và vai trò của vật chất đối với xã hội học.

Không nghi ngờ gì, quan điểm này có căn cứ; và tôi ghi nhận những đóng góp của Marx về điểm này là có ý nghĩa thực sự và có ảnh hưởng lâu dài. Mọi người đều học được từ Marx rằng sẽ không thể hiểu được hoàn toàn sự phát triển của ngay cả các ý tưởng nếu như xem xét lịch sử các ý tưởng mà lại không đề cập đến các điều kiện về nguồn gốc phát sinh của chúng và tình cảnh của những người phát kiến ra chúng, và trong số các điều kiện đó khía cạnh kinh tế là quan trọng đáng kể (mặc dù một sự xem xét như thế thường có thể có những giá trị vĩ đại của riêng nó). Tuy nhiên, cá nhân tôi nghĩ rằng chủ nghĩa kinh tế của Marx – sự nhấn mạnh của ông về nền tảng kinh tế như là cơ sở cao nhất cho bất kỳ loại phát triển nào – là sai lầm và trên thực tế không đứng vững được. Tôi nghĩ rằng kinh nghiệm xã hội rõ ràng chỉ ra rằng, dưới những hoàn cảnh nhất định, ảnh hưởng của các ý tưởng (có lẽ được trợ giúp bởi hoạt động tuyên truyền) có thể vượt quá và lấn át các lực lượng kinh tế. Ngoài ra, cứ cho là chúng ta không thể hiểu được đầy đủ những quá trình phát triển của tâm trí nếu như không có sự hiểu biết về nền tảng kinh tế của chúng, thì chúng ta chỉ ít cũng không thể hiểu được những quá trình phát triển kinh tế nếu như không hiểu được sự phát triển của, chẳng hạn, các ý tưởng khoa học và tôn giáo.

Vì mục đích của chúng ta ở đây, việc phân tích chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh tế của Marx không quan trọng bằng việc xem xét các yếu tố cấu thành phép biện chứng trong hệ

thống của ông. Đối với tôi có hai điểm quan trọng. Một là Marx nhấn mạnh đến phương pháp lịch sử trong xã hội học, một khuynh hướng mà tôi đã gọi là “thuyết duy lịch sử”. Cái kia là khuynh hướng chống lại sự giáo điều trong phép biện chứng của Marx.

Để hiểu được điểm đầu tiên, chúng ta cần phải lưu ý rằng Hegel là một trong những nhà phát minh ra phương pháp lịch sử, là cha đẻ trường phái các nhà tư tưởng tin rằng khi ai đó mô tả một quá trình phát triển trên phương diện lịch sử thì anh ta đã giải thích quá trình đó một cách nhân quả. Trường phái này tin rằng ai đó, chẳng hạn, có thể giải thích các thể chế xã hội nhất định bằng cách chỉ ra loài người đã dần dần phát triển chúng như thế nào. Ngày nay, người ta thường nhận ra rằng vai trò của phương pháp lịch sử đối với lý thuyết xã hội đã bị thổi phồng quá mức; điều này không có nghĩa là niềm tin vào phương pháp này đã biến mất. Tôi đã cố gắng phê phán phương pháp này ở nơi khác (đặc biệt trong cuốn sách của tôi *The Poverty of Historicism* [Sự nghèo nàn của thuyết duy lịch sử – ND]). Ở đây tôi chỉ muốn

30
nhấn mạnh rằng xã hội học của Marx đã bắt trước Hegel không chỉ cái quan niệm rằng phương pháp luận của nó phải là phương pháp lịch sử, và rằng xã hội học cũng như sử học phải trở thành các lý thuyết về sự phát triển của xã hội, mà còn cả cái quan niệm rằng quá trình phát triển này phải được giải thích dưới góc độ biện chứng. Đối với Hegel, lịch sử là lịch sử của các ý tưởng. Marx vứt bỏ chủ nghĩa duy tâm nhưng giữ lại học thuyết của Hegel ý tưởng rằng các lực lượng động của sự phát triển lịch sử là “các mâu thuẫn”, “các phủ định”, “các phủ định của phủ định” của biện chứng. Xét trên khía cạnh này thì thực sự là Marx và Engels đã bám rất sát Hegel, như được minh họa trong các trích đoạn sau đây. Trong cuốn *Encyclopaedia* (Phần I, chương VI, tr. 81) Hegel đã mô tả Biện chứng như là “lực vũ trụ và có sức hút mạnh mẽ, đứng trước nó không cái gì có thể trụ vững được, bất kể cái đó tự cho là nó an toàn và ổn định”. Tương tự, Engels viết (*Anti-Dühring*, Phần I, “Biện chứng: Phủ định của phủ định”): “Vậy thì cái gì là phủ định của phủ định? Một qui luật tổng quát cao độ của sự phát triển của Tự nhiên, lịch sử và tư duy; một qui luật mà đứng trong vương quốc của động vật và thực vật, trong địa chất học, trong toán học, trong lịch sử, và trong triết học”.

Theo quan niệm của Marx, nhiệm vụ trọng tâm của ngành khoa học xã hội học là phải chỉ ra những lực lượng biện chứng này vận động trong lịch sử như thế nào, và do đó phải tiên tri được quá trình của lịch sử; hoặc, như ông viết trong lời tựa của cuốn *Capital* [Tư bản luận – ND], “mục đích cuối cùng của tác phẩm này là lột trần qui luật kinh tế về sự vận động của xã hội hiện đại”. Và qui luật biện chứng về sự vận động, qui luật phủ định của phủ định, trang bị cho Marx cơ sở để tiên tri về sự diệt vong đang treo lơ lửng trên đầu của chủ nghĩa tư bản (*Capital*, I, chương XXIV, § 7): “phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa... là sự phủ định lần thứ nhất... Nhưng, như là một qui luật Tự nhiên không thể tránh khỏi, chủ nghĩa tư bản sinh

ra sự phủ định của chính nó. Đó chính là sự phủ định của phủ định”.

Tất nhiên tiên tri không có nghĩa là phi khoa học, giống như các tiên đoán về các sự kiện nhật thực và các sự kiện thiên văn khác chỉ ra. Nhưng biện chứng của Hegel, hay phiên bản duy vật chủ nghĩa của nó, không thể được xem như là một nền tảng đúng đắn cho các dự báo khoa học. (“Nhưng tất cả các tiên đoán của Marx đều trở nên đúng”, các nhà Marxist thường trả lời. Thực ra thì chúng không hề. Hãy xem một trích đoạn trong vô số đoạn làm ví dụ: Trong cuốn *Capital*, ngay sau đoạn trích sau cùng ở trên, Marx đã nói rằng sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội sẽ là một quá trình “ngắn hơn, ít bạo động hơn, và ít khó khăn hơn” đến không ngờ so với cuộc cách mạng công nghiệp, và trong một chú thích ông đã thổi phồng dự đoán này bằng cách đề cập đến việc “giai cấp tư bản lòng chừng và thiếu kiên định”. Ngày nay, có rất ít các nhà Marxist còn nói rằng những tiên đoán này là

31

đúng đắn). Do vậy, nếu tiến hành các các dự đoán dựa trên phép biện chứng thì một số sẽ trở nên đúng và một số sẽ trở nên sai. Trong trường hợp sau, hiển nhiên sẽ làm nảy sinh một tình huống không biết trước được. Nhưng phép biện chứng đủ mơ hồ và linh động đến mức có thể lý giải và giải thích tình huống không biết trước này cứ như là nó đã lý giải và giải thích cái tình huống mà nó đã tiên đoán đúng. Bất kỳ quá trình phát triển nào đều khớp với giản đồ biện chứng; nhà biện chứng không bao giờ e sợ bất kỳ sự bác bỏ nào xảy ra trong tương lai.¹³ Như đã đề cập ở trên, không chỉ cách tiếp cận biện chứng, mà cả ý tưởng về một lý thuyết về sự phát triển của lịch sử – ý tưởng rằng ngành khoa học xã hội học phải hướng tới các dự báo lịch sử ở tầm khái quát – là sai lầm. Nhưng đây là điều mà chúng ta không quan tâm ở đây.

Chia tay với vai trò mà phép biện chứng chiếm giữ trong phương pháp lịch sử của Marx, chúng ta chuyển đến xem xét thái độ chống giáo điều của Marx. Marx và Engels nhấn mạnh rằng khoa học không nên được xem như là một hệ thống tri thức cuối cùng, đã được hoàn thiện, hoặc là một hệ thống “sự thật vĩnh hằng”, mà là một cái gì đó phát triển, lũy tiến. Nhà khoa học không phải là người biết nhiều mà là người kiên định, quyết không từ bỏ việc tìm kiếm sự thật. Các hệ thống khoa học phát triển; và theo Marx, chúng phát triển một cách biện chứng.

Không phải nói gì nhiều về điểm này – mặc dù cá nhân tôi nghĩ rằng mô tả biện chứng về quá trình phát triển của khoa học không phải luôn luôn thích hợp trừ phi cố ý áp đặt, và rằng tốt nhất nên mô tả quá trình phát triển khoa học theo một cách thức ít tham vọng và ít mơ hồ hơn, chẳng hạn, dưới góc độ của thuyết thử-sai. Nhưng tôi sẵn sàng chấp nhận rằng phê phán này không đáng kể lắm. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, thái độ cấp tiến và chống giáo điều của Marx đối với khoa học không khi nào được các nhà Marxist chính thống chấp nhận trong lĩnh vực hoạt động của chính họ. Khoa học cấp tiến, chống giáo điều là khoa học

mang tính phê phán – phê phán là đời sống thực thụ của nó. Nhưng các nhà Marxist không khi nào chấp nhận bao dung sự phê phán chủ nghĩa Marx, phê phán chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Hegel nghĩ rằng triết học phát triển; dù thế, hệ thống triết học của chính ông phải được xem là giai đoạn cao nhất và cuối cùng của quá trình phát triển này và không thể bị hệ thống nào khác vượt qua. Các nhà Marxist bắt chước thái độ đó đối với hệ thống Marxist. Do vậy,

¹³ Trong *L.Sc.D.* tôi đã cố gắng chỉ ra rằng nội dung khoa học của một lý thuyết càng lớn thì lý thuyết đó truyền tải càng nhiều [nội dung], lý thuyết càng rủi ro thì nó càng dễ bị bác bỏ bởi kinh nghiệm tương lai. Nếu nó không chấp nhận rủi ro nào như vậy, nội dung khoa học của nó sẽ là con số không – nó không có nội dung khoa học, nó chỉ là siêu hình. Bằng tiêu chuẩn này chúng ta có thể nói rằng phép biện chứng là phi khoa học: nó là siêu hình.

32

thái độ chống giáo điều của Marx chỉ tồn tại trên lý thuyết chứ không phải trên thực tiễn của chủ nghĩa Marx chính thống, và phép biện chứng được các nhà Marxist, tiếp nối cuốn *Anti Dühring* tiêu biểu của Engels, sử dụng chỉ vì mục đích chống chế (apologetics) – để bảo vệ hệ thống Marxist chống lại các phê phán. Đã thành lệ, các nhà phê phán bị lên án là họ đã không hiểu phép biện chứng, hoặc khoa học của giai cấp vô sản, hoặc họ bị lên án là những kẻ phản bội. Nhờ có phép biện chứng, thái độ chống giáo điều đã biến mất, và chủ nghĩa Marx đã tự biến nó thành một chủ nghĩa giáo điều đủ linh động, bằng cách sử dụng phương pháp biện chứng của mình, để đề bẹp bất kỳ cuộc tấn công tiếp theo nào. Do đó, nó đã trở thành cái mà tôi đã gọi là chủ nghĩa giáo điều được gia cố.

Đúng là không có vật cản tồi tệ hơn nào đối với sự phát triển của khoa học bằng một chủ nghĩa giáo điều được gia cố. Sẽ không có bất kỳ sự phát triển khoa học nào nếu như không có cạnh tranh tự do về tư tưởng – đây là cốt lõi của thái độ chống giáo điều đã từng được Marx và Engels ủng hộ mạnh mẽ; và nói chung không thể có cạnh tranh tự do trong tư duy khoa học nếu không có tự do đối với mọi tư tưởng.

Do đó phép biện chứng đã tạo ra sự bất hạnh khủng khiếp, không chỉ đối với sự phát triển của triết học, mà còn cả sự phát triển của lý thuyết chính trị. Chúng ta có thể hiểu được đầy đủ vai trò đáng tiếc này dễ dàng hơn nếu xét đến căn nguyên của việc Marx đã tiến tới phát triển một lý thuyết như vậy như thế nào. Chúng ta phải xem xét toàn bộ bối cảnh. Marx, một thanh niên trẻ, có đầu óc cấp tiến, cầu tiến và thậm chí cách mạng, đã rơi vào vòng ảnh hưởng của Hegel, triết gia Đức nổi tiếng nhất. Hegel lúc đó đã là một đại diện cho trào lưu phản động của nước Phổ. Ông đã sử dụng nguyên lý về sự đồng nhất giữa lý tính và thực tồn của mình để cổ vũ những thế quyền hiện hành – vì cái gì mà tồn tại tất phải hữu lý – và để bảo vệ cho ý tưởng về Nhà Nước Tuyệt Đối (một ý tưởng mà ngày nay được gọi là “chủ

nghĩa toàn trị”). Marx, người đã ngưỡng mộ Hegel, nhưng lại có một tư chất chính trị khác hẳn, đang cần một triết lý để làm cơ sở cho các quan điểm chính trị của mình. Chúng ta có thể hiểu được ông đã hân hoan như thế nào khi phát hiện ra rằng triết học biện chứng của Hegel có thể dễ dàng xoay ngược thành vũ khí để chống lại người thầy của mình – rằng phép biện chứng phù hợp cho một lý thuyết chính trị cách mạng, thay vì là một lý thuyết bảo thủ và chống chế. Bên cạnh điều này, nó cực kỳ phù hợp với nhu cầu của ông trong việc xây dựng một lý thuyết không chỉ mang tính cách mạng, mà còn cả lạc quan nữa – một lý thuyết dự đoán được sự tiến triển bằng cách nhấn mạnh rằng mọi bước đi mới là một bước tiến về phía trước.

33

Phát hiện này, dù không phủ nhận là khó có thể cưỡng lại được đối với một môn đồ của Hegel tại kỷ nguyên mà Hegel ngự trị, giờ đây, cùng với chủ nghĩa Hegel, đã mất hết mọi vai trò, và nó hầu như không còn có thể được xem như là một cái gì đó hơn là một *tour de force* (thành tựu) thông minh của một sinh viên trẻ xuất sắc, người đã làm lộ ra điểm yếu trong các tư biện của người thầy không đáng được xem như là nổi tiếng của mình. Nhưng nó đã trở thành nền tảng lý thuyết cho cái gọi là “chủ nghĩa Marx khoa học”. Và nó đã góp phần biến chủ nghĩa Marx thành một hệ thống giáo điều ngăn cản mọi quá trình phát triển khoa học đáng lẽ có thể diễn ra. Vì thế, trong nhiều thập kỷ, chủ nghĩa Marx đã giữ thái độ giáo điều của mình, lặp lại việc chống các đối thủ của mình với cùng những lý lẽ mà đã được các vị sáng lập của nó sử dụng trước đây. Thật đáng buồn, nhưng nó giúp chúng ta hiểu rõ vì sao chủ nghĩa Marx chính thống ngày nay lại chính thức khuyến nghị người đọc nên xem cuốn *Logic* của Hegel như là cuốn sách nền tảng để nghiên cứu phương pháp luận khoa học – thứ không những chỉ cổ xưa mà còn tiêu biểu cho các cách thức tư duy tiền khoa học và thậm chí tiền logic. Nó còn tồi tệ hơn cả việc khuyến nghị coi cơ học của Archimedes như là nền tảng của ngành công trình hiện đại.

Toàn bộ quá trình phát triển của phép biện chứng nên được nhìn nhận như là một cảnh báo nguy hiểm tiềm ẩn trong công cuộc xây dựng triết học một cách có hệ thống. Nó nhắc nhở chúng ta rằng không nên coi triết học như là nền tảng của bất kỳ một hệ thống khoa học nào và các triết gia cần nên khiêm nhường hơn với những gì họ tuyên bố. Một nhiệm vụ mà họ có thể đảm đương tốt được là nghiên cứu về các phương pháp khoa học phê phán.

